

Tác Giả và Tác Phẩm

Trần Lam Giang

Tiểu sử

Tên thật Trần Quốc Hùng.
Bút hiệu Trần Lam Giang, Thầy Khóa Tư, Miêu Khả Khanh.
Ngụ cư tại Gia Nã Đại. Mất năm 2003.

Tác phẩm

Hán Việt tự điển – Dịch giả Hồng lâu mộng, Kim bình mai.



Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2
Trần Nam Quan, cửa ải gắn liền với dòng sử Việt - 2
Phu tử Chu Văn An, bậc lương sư tiêu biểu – 8
Phụ nữ trong dòng văn hiến Việt Nam - 15

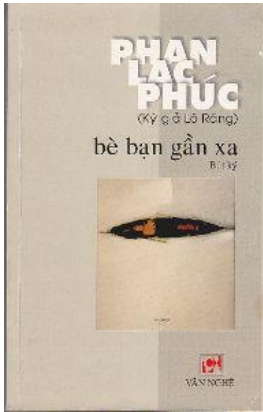
Phụ đính:

Bách Việt Tiên Hiền Chí
Kỹ thuật làm giấy cổ đại
Những ghi chép đầu tiên về nghề làm giấy...

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả

Ông là con quan đốc học tỉnh Hải Dương, năm 54 vào Nam, theo ngành sư phạm như thân phụ. Sau ông làm việc trong tòa soạn tờ Tiền Tuyến, vì giỏi Hán văn nên được Phan Lạc Phúc tức ký giả Lô Răng gọi là Thầy Khóa Tư.



(Nguồn: Bè Bạn Gần Xa)

Đảm nhiệm chủ bút Thời Báo tại Gia Nã Đại từ năm 1990 đến ngày cuối đời năm 2003. Với Thời Báo, ông đảm nhiệm mục Lá thư Sào Gòn, với bút hiệu Người Tân Định.

Chuyến xe

Tặng Trần Lam Giang

Về Nam lưu chuyển ba người
Tóc xanh đầu bạc, mắt ngời mộng đêm.
Tình xưa - Bạn mới - Thân quen
Lên xe về Bắc nặng thêm ít nhiều.
(Viên Linh)

Trần Nam Quan, cửa ải gắn liền với dòng sử Việt



Bản đồ biên giới Việt Hoa trong
L'Indochine du Nord của P. Braemer.
Nguồn: Khởi Hành

Ái Nam Quan, gần gũi quen thuộc trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, thiết tha gắn bó với tâm tình quê hương nước nòi của người Việt Nam. Dù chưa một lần được đến tận nơi để ngắm nhìn cửa ải xung yếu ấy, dù không biết chính xác vị trí địa lý: Ái ấy ở làng nào, huyện nào, tỉnh nào trên lãnh thổ nước ta, ai ai (người Việt) cũng biết cửa ải ấy ở biên giới Bắc Việt và Hoa Nam, được ông cha ta dựng lên nhằm mục đích trấn giữ ngăn ngừa nạn xâm lăng đến từ phía Nam nước Tàu. Do đó, ải này được gọi là Trấn Nam Quan. Nơi này đã ghi dấu nhiều cuộc lịch sử thăng trầm.

Vị Trí Địa Lý

- Sách *Vân Đài Loại Ngữ* do Lê Quý Đôn biên soạn, quyển thứ 3: Khu-Vũ loại, gồm 93 điều nói về tương quan giữa địa lý với thiên văn và chính trị.

Điều thứ 81 có ghi:

"Phía Bắc nước ta tiếp giáp với lãnh thổ Trung Quốc, có ba cửa ải:

- 1. Mạn trên có Thủy Khẩu Quan, thuộc tỉnh Cao Bằng.*
- 2. Mạn giữa có Bình Nhi Quan, thuộc huyện Thất Khê.*
- 3. Mạn dưới có Trấn Nam Quan, thuộc tỉnh Lạng Sơn.*

Ba cửa ải ấy là nơi quan hệ trọng yếu để ngăn ngừa quân địch.

- Sách *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, bộ sử quý giá do Quốc Sử Quan triều Nguyễn biên soạn, phần chính Biên quyển thứ 12 có ghi:

"Pha Lũy Quan ở xã Đồng Đăng, huyện Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn, nay gọi là Nam Quan"

Lịch Sử Địa Danh

Ái Nam Quan được tiên nhân dựng lên từ bao giờ, không tìm thấy trong sử sách cũng như truyền thuyết dân gian.

Các sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, *Đại Việt Sử Ký Tiền Biên*, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, *Vân Đài Loại Ngữ* đều cho biết: *Ái có từ lâu đời, thời Hậu Lê trở về trước gọi là Pha Lũy Quan. Khoảng Lê Trung Hưng đổi thành Trấn Nam Quan, tiếng nôm gọi là Ái Nam Quan.* Tại sao đổi tên và đổi chính xác vào niên đại nào, dưới triều vua nào, chưa rõ.

Ái nằm trong xã Đồng Đăng, một trong 227 xã của tỉnh Lạng Sơn, vậy không phải là một kiến trúc lớn lao, nhưng có giá trị to tát về chiến lược.

Nguyễn Trãi có ghi trong Dư địa chí về tỉnh Lạng Sơn: *"Lạng Sơn, xưa là Bộ Lục Hải (l trong 15 bộ của nước Văn Lang đời Hùng) tây nam giáp Thái Nguyên, đông bắc giáp Lạng Quảng, có 1 phủ gồm 7 châu, 227 xã, là phen giậu thứ ba ở phía Bắc"*

Nguyễn Thiên Tích, một danh nho cùng thời với Nguyễn Trãi, cần án (kính xét): một phủ của tỉnh Lạng Sơn là phủ Trường Khánh. Bảy châu là: Lộc Bình, Thoát-Lãng (xưa là Thoát Lạc), Yên Châu, Văn Uyên (xưa là Văn Châu), An Lan, Thất Nguyên (nhà Mạc đổi là Thất Toàn) và An Bắc.

Đại Nam Nhất Thống Chí ghi: Nhà Lê đổi phủ Thừa Khánh ở Lạng Sơn thành phủ Trường Khánh.

Châu Lộc Bình thời Minh thuộc gọi là Lộc Châu. Thời Hậu Lê gọi là Lộc Bình. Thời Tây Sơn gọi là Lộc Bằng (Bình đọc theo Nôm là Bằng), Thời Nguyễn đọc lại theo âm Hán là Lộc Bình).

Theo *Thiên Nam Dư Hạ Tập*: Yên Châu gọi là Ôn Châu thời Tiền Lê là đất Quang Lang, thời Lý và thời Trần gọi là huyện Khâu Ôn. Văn Uyên là tên đặt từ thời Hậu Lê, thời Lý gọi là châu Văn, thời Minh thuộc gọi là huyện Uyên.

Theo An Nam Chí Lược, châu Thất Nguyên là tên thời Lý và thời Trần.
Xét theo sử, thời Hậu Lê cũng gọi là Thất Nguyên. Nhà Mạc kiêng tên Mạc Phúc Nguyên nên đổi thành Thất Toàn.

Lịch Sử Sinh Tồn

*Như nước Việt ta từ trước,
Vốn xưng Văn hiến đã lâu.
Sơn hà cương vực đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.*
(Nguyễn Trãi - Bình Ngô Đại Cáo)

Một dòng lịch sử bảo chủng sinh tồn hơn 4000 năm, gìn giữ được biên cương, xây dựng cuộc sống có ý nghĩa và giá trị, thể hiện và phát huy nền văn hóa nhân bản cao cả, đã phải trả giá sông máu núi xương qua nhiều cuộc đấu tranh thăng trầm, có nhục có vinh. Trước khi phải đối phó thêm bạo lực xâm lược đến từ phương Tây, đòi đòi dòng giống Việt phải ngăn chặn nạn ngoại xâm nhằm mục đích đồng hóa đến từ phương Bắc (Trung Hoa). Ái Nam Quan có sứ mạng làm phòng tuyến chiến lược quan trọng. Nam Quan còn, non nước vững yên. Nam Quan mất, biên thù rung chuyển. Chính ở nơi này, nhiều trang sử rực ánh vinh quang đã được viết lên, cũng có nhiều trang tối tăm ảm đạm lòng dân nước. Dưới đây ghi lại mấy nét đặc trưng.

Đau Nhục Ở Nam Quan

Năm Nhâm Dần (*Tây lịch năm 42*), đời Hán Kiến Vũ năm thứ 18, Mã Viện chia quân làm hai đường tiến vào nước ta: đường biển và đường bộ. Đường bộ vượt núi phá rừng tiến vào Lạng Sơn (*Ái Nam Quan ở Lạng Sơn*).

Năm Quý Mão (*Tây lịch năm 43*), Viện chiếm được nước ta, dựng cột đồng ở biên giới Việt Hoa với lời nguyện: "Cột đồng gãy, Giao chỉ diệt" (*Đồng trụ chiết, Giao chỉ diệt*).

Về cột đồng này, sách *Thủy Kinh Chú* ghi: "Mã Uyên Minh (Mã Viện) dựng cây nêu bằng kim loại (kim tiêu) để đánh dấu giới hạn cực Nam của Trung Quốc. Cây nêu (kim tiêu) ấy tức cột đồng (đồng trụ). Viên Tuân phủ Lý Công Phát nhà Thanh viết trong bài "*Trùng Tu Nam Quan Ký*"⁽¹⁾: "*Riêng Ái Nam Quan trông sang Giao chỉ, thật là hiểm yếu, ở đó có cột đồng của Mã Tân Tức (Mã Viện)*".

Năm Ất Dậu (1405) Hồ Hán Thương năm Khai Đại thứ 3, vua Minh là Vĩnh Lạc tiến quân đe dọa Nam Quan, nhà Hồ khiếp nhược cắt đất dâng cho giặc. *Dư Địa Chí* ghi: "*Nhà Hồ sai Hoàng Hối Khanh làm sứ đi cắt đất, lấy Lộc Ninh, Cổ Lâu 30 xã cho giặc Minh. Đất bị mất rộng đến 5 ngày đường*". Về việc này, sách *Đại Việt Sử Ký Tiền Biên* ghi: "*Cái tội bán đất của Quý Ly, giết đi cũng không hết tội được*". Sử thần Ngô Thì Sĩ bàn: "*Từ đó về sau giặc Minh nhân sơ hở luôn luôn đến quấy rối, khiến cho việc can qua làm tan nát đến hơn vài chục năm. Tội của cha con Quý Ly thấu lên đến tận trời*".

Năm Canh Tí (1540) tháng 11, Mao Bá Ôn, tướng giặc Minh (*Gia Tĩnh*) đóng quân dựng trại trước Nam Quan. "Mạc Đăng Dung để Mạc Phúc Hải ở lại coi giữ việc nước, tự mình cùng cháu là Mạc Văn Minh và bè đảng là bọn Vũ Như Quế hơn 40 người do đường Nam Quan đi sang: ai nấy đều buộc dây thừng vào cổ, đi chân đất, quỳ lạy phủ phục nơi trại tướng Minh, khúm núm khẩn đầu lạy lạy, dâng biểu xin hàng, nộp trình sổ sách đất đai và người dân do mình quản trị" (*Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, chính biên*).

Vinh Quang Ở Nam Quan

Năm Canh Tý (*Tây lịch năm 40*), Trưng Nữ Vương đau lòng trước cảnh Tô Định dùng luật pháp bạo ngược trói buộc quốc dân, lại thù Định giết chồng, bèn dấy nghĩa ở huyện Mê Linh, châu Phong (*Phú Thọ và Vĩnh Yên*) đánh đuổi Tô Định. Định thua chạy theo ngã Lạng Sơn mà về Tàu. Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều theo về. Nước nhà tự chủ.



TUXSEN, SA. — Porte de Chien à Sain-Quan.
Ảnh 1: Ai Nam Quan đầu thế kỷ XX.

Năm Tân Ty, mùa Xuân tháng 3 (981) nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang chiếm nước ta. Vua Lê Đại Hành đánh tan quân giặc, chém Hầu Nhân Bảo ở Chi Lăng (*Ôn Châu - Lạng Sơn*). Quân giặc sống sót chạy qua châu Văn Uyên (*nơi có Ai Nam Quan*) mà về Tàu.

Năm Canh Tý, Lý Thánh Tông niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh thứ 2 (1060), mùa Xuân, châu mục Lạng Châu (Lạng Sơn) là *Thần Thiệu Thái tiến quân sang Tàu, bắt sống chỉ huy sứ nhà Tống là Dương Bảo Tài đem về nước*. Viện lễ: Bảo Tài dụ giỗ và dung túng lính nhà Lý trốn qua Tống. Mùa Thu tháng 7 năm ấy, nhà Tống cất quân xâm chiếm, *bị chấn đánh ở Lạng Châu (nơi có Ai Nam Quan)*. *Quân Tống phải lui*. Vua Tống sai Thị Lang bộ Lại là Dư Tĩnh đến Châu Ung để hội nghị. Vua Lý Thánh Tông sai Phí Gia Hựu đi dự. Dư Tĩnh đối với Phí Gia Hựu rất là cung kính và dâng thư xin trả chỉ huy sứ Dương Bảo Tài cho nhà Tống. Vua nhà Lý không chịu trả.

Năm Giáp Thân tháng chạp (1284) giặc Nguyên mượn cơ đánh Chiêm Thành để tiến quân vào nước ta lần thứ 2. Thoát Hoan chia quân làm hai ngả: một theo đường biển do Toa Đô chỉ huy, một theo đường bộ do Thoát Hoan chỉ huy. *Thoát Hoan kéo quân qua Pha Lũy Quan (tức Ai Nam Quan) tiến vào đến thôn Ma Lục, bị hai thổ hào là Nguyễn Thế Lộc và Nguyễn Lĩnh đem trướng đình địa phương đánh cho tởm*. Năm Ất Dậu, tháng 6 (1285) Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn quét sạch 50 vạn quân Mông Cổ ra khỏi cõi bờ. Trần Nam Vương Thoát Hoan của giặc phải chui vào ống đồng cho quân khiêng chạy thoát qua Pha Lũy Quan (Ai Nam Quan) mà trốn về Tàu.

Năm Đinh Mùi, mùa Thu tháng 9 (1427) Liễu Thăng kéo quân vào nước ta. Bình Định Vương Lê Lợi sai các tướng Lê Sát, Lê Nhân Chú, Lê Hiệp, Đinh Liệt, Lê Thụ mai phục ở Chi Lăng để đón đánh. *Tướng Trần Lựu dẫn quân đến Pha Lũy Quan (Nam Quan) để dụ địch*. *Liễu Thăng tiến quân qua Pha Lũy Quan. Trần Lựu giả thua, Thăng đuổi theo đến Chi Lăng, bị phục binh vây đánh. Quân Minh đê lên nhau mà chết. Liễu Thăng bị chém ở Đảo Mã Pha, ven núi Mã Yên*. Cũng năm ấy (*năm Đinh Mùi - 1427*), bọn Thôi Tự, Hoàng Phúc cùng quần, kéo quân chạy về Tàu, đến Mã Yên, Chi Lăng, Pha Lũy Quan (Nam Quan) bị các tướng Lê Vấn, Lê Khôi bắt sống cùng hàng vạn tù binh.

Năm Mậu Thân mùa Dựng tháng 10 (1788) Tôn Sĩ Nghị Tổng Đốc Lưỡng Quảng nhà Thanh kéo quân vào nước ta. Quân giặc chia làm ba ngả:

- Đề Tổng Vân Nam và Quý Châu, họ Ô (*sử không ghi tên*) tiến vào theo ngã Tuyên Quang.
- Tri phủ Điền Châu là Sầm Nghi Đống tiến vào theo ngã Cao Bằng.
- Tôn Sĩ Nghị và đề đốc Hứa Thế Hanh tiến vào theo ngã Nam Quan.

Năm Kỷ Dậu, tháng Giêng (1789) ngày 1 vua Quang Trung tiến quân đến Thượng Phúc và Thanh Trì. Ngày 4 tiến vào Thăng Long, quân giặc Thanh tan vỡ, bọn đề đốc Hứa Thế Hanh, tiên phong Trương Sĩ Long, tả dực Thượng Duy Thăng, tri phủ Điền Châu Sầm Nghi Đống đều

chết. Tôn Sĩ Nghị đang đêm trốn khỏi thành, vượt sông mà chạy, cầu gãy, xác quân giặc đê lên nhau nghẽn cả dòng sông.

Thời Pháp thuộc, năm 1884 nghĩa dân Lạng Sơn nổi lên đánh giặc, có kế hoạch bèn bĩ lâu dài, *dùng Ải Nam Quan làm lối rút quân qua Tàu, khi yếu thế*. Dưới sự thống lãnh của anh hùng Hoàng Đình Kinh, giữ vùng núi hiểm, làm cho quân xâm lược ăn không ngon, ngủ không yên. Ngày 6 tháng 7 năm 1888 Hoàng anh hùng hy sinh vì nước, tưởng nhớ ông, dân chúng gọi dãy núi ông hy sinh là núi Cai Kinh.

Sau 1975, nương tựa thế lực nước ngoài, cướp quyền quản trị quốc dân, ngụy quyền bạo ngược vong bản vọng ngoại, khiếp nhược run sợ trước Cộng sản Tàu, đổi tên Trấn Nam Quan (*tên Nôm là Ải Nam Quan*), thành Mục Nam Quan, rồi Hữu Nghị Quan! Mục Nam Quan hay Hữu Nghị Quan đều có nghĩa là cửa ngõ thân thiện, tin cậy trong tình bạn bè, trái hẳn với ý nghĩa Trấn giữ, ngăn ngừa sự xâm lược đến từ phía Nam nước Tàu của Ông Cha.

Sách tham khảo:

1. Dư Địa Chí - Nguyễn Trãi.
2. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư - Ngô Sĩ Liên.
3. Đại Việt Sử Ký Tiền Biên - Ngô Thì Sĩ và Ngô Thì Nhiệm.
4. Vân Đài Loại Ngữ - Quý Đôn.
5. Đại Việt Thông Sử - Lê Quý Đôn.
6. Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục.

CHÚ THÍCH:

(1) Năm Cảnh Hưng thứ 21 (1760) Lê Quý Đôn sang sứ Trung Hoa, chép 2 bài ký này đem về nước:

1. Trùng tu Nam Quan Ký của viên tuần phủ Lý Công Phát nhà Thanh.
2. Tuần Duyệt An Nam Biên Ải Ký của viên Án Sát Hoàng Nhạ Mục nhà Thanh.

Cả hai bài đều bao hàm ý tưởng xâm lược của bọn quan liêu nước tự xưng là Thiên Quốc mà chính chỉ là đế quốc - Phạm Vũ và Lê Hiền chuyển nôm. Xin trích vài đoạn:

Bài Ký Trùng Tu Trấn Nam Quan

"Tỉnh Quảng-tây ở miền Nam (Trung-quốc), núi cao, rừng tre nửa rậm, các dân tộc Dao, Chàng ở lẫn lộn, đầu cũng là nơi hiểm trở. Riêng cửa Trấn-Nam, phía Nam trông sang Giao Chỉ, thật là nơi hiểm yếu. Ở đó, có cột đồng của Mã Tân tức (Mã-viện). Thế đất bằng phẳng, khoáng đãng, không núi cao, rừng sâu hiểm trở; chỉ trông cậy vào cửa quan này thôi. Nhà nước có oai đức rộng khắp, thiên hạ thần phục, các dân tộc bốn phương xa đều đến biên giới xin vào nộp cống phẩm, trong ngoài một thể thống.

Nước An Nam lại càng cung thuận: do thế, cửa quan này, từ lâu không được sửa sang, ngày càng đổ nát. Sứ bộ sang cống, hàng năm phải đi về đường ấy.

Cửa quan này, tường cao lâu kín; nơi khám xét, nơi đóng quân, nơi canh phòng đều đầy đủ chỉnh tề. Cửa quan này, phía Nam trông sang cột đồng; hai bên chót vót ngang nhau, thực là cảnh đẹp trời Nam.

Bài Ký Đi Tuần Biên Ải An Nam

"Đọc thiên Đế điển (tức thiên Nghiêu điển trong Kinh Thư) thấy câu "Trạch Nam giao" (ở Nam-giao), tôi mới biết cái tên Nam-giao đã chép ở kinh truyện từ lâu.

Thời nhà Hán sai Mã Phục ba (Phục ba tướng quân Mã Viện) đi đánh phương Nam, tuy chiến công ở Lãng-Bạc rất lớn, nhưng ở đây, trên sương mù, dưới nước lụt, chim điều bay qua không được; cũng phải lặn xuống; nên sau khi đã dẹp yên, dựng ngay cột đồng để đánh dấu biên giới đất Hán.

Hồi đầu nhà Minh cũng đã đặt quận huyện; không bao lâu dân không phục, phải bỏ. Đến triều ta dựng nước, thanh giáo truyền đạt bốn phương những dân tộc nhuộm rắng, xâm mình đều đến triều phục. Con cháu nhà Lê cũng sớm dâng biểu xưng phiên thần.

Sáng hôm sau, tôi lên núi Liên-Hoa; lớp lớp trùng điệp, cây cối âm u, một đám mây phủ; người đi không phân biệt được Đông Tây, như lạc vào đường mê. Tôi tạm ngồi nghỉ ở chỗ bậc đá; chợt thấy ánh sáng mặt trời, người đi theo giục đi. Nửa bộ, nửa xe, khi lên khi xuống, ước khoảng 30 dặm mới đến đồng bằng. Đến đây, ngoảnh cổ lại trông, thì các ngọn núi đều ở trong đám mây cả. Đi ba ngày nữa mới đến phủ Trấn-Yên. Hai châu: Qui Thuận và Tiêu Trấn-Yên thuộc phủ này, đều giáp giới Nam-Giao. Đất Nam-Giao và Trung-quốc không liền thẳng một đường, chỗ thò ra chỗ thụt vào tựa như nanh chó; những quan ải cũ chưa đặt khắp, đã có quan ải mới xen vào; vạch đất mà giữ, trong ngoài riêng hẳn.

Ngày mồng một tháng ba, đi từ phủ Thái-Bình, đến mồng 6 đến quận. Tới đó, cùng với quan Thái thú quận ấy, là ông họ Đờ, trước hết đi duyệt Trấn-Nam-Quan ở Bằng-Tường. Xét ra Trấn-Nam-Quan cách phủ trị 4 ngày đường; trong khoảng đó có Mạc phủ doanh (phòng văn thư hành chánh), có Thụ hàng thành (thành nhiệm lễ đầu hàng). Đó là con đường đi cổng của An-Nam phải đi qua. Các châu Thượng-thạch, Tư-minh, Tư-lãng, quanh ở phía Đông nam; các châu Thượng Long-ty, Hạ Long-ty, Thượng Đổng-châu, Hạ Đổng-châu, Yên-bình-châu, liên tiếp ở phía Tây bắc. Vả lại, cửa quan Bình-nhi ở Hạ Long-ty có một dòng sông nước đục, rộng hơn trăm trượng, từ châu Thất-nguyên ở Giao-chỉ chảy tới. Lại ở Thủy-khẩu quan, có một con sông nước trong, rộng hơn 10 trượng, từ phủ Cao-bằng quận Giao-Chỉ chảy tới. Hai con sông ấy hợp dòng ở trước ty trị, chảy xuống phủ Thái-Bình. Một giải giang sơn, trong ngoài hộ vệ; người đời trước mở mang đất này, đã lập hai doanh: Long-bằng và Quý-đạo; nhưng đất rộng quá, mà quân lính thì ít.

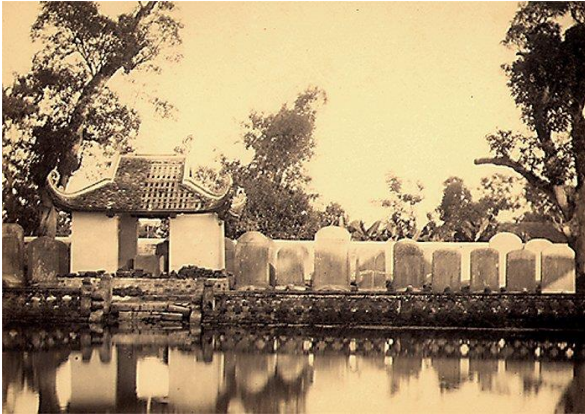
Tôi xét hình thế cho rằng ba cửa quan là nơi trọng yếu, xin tăng quân đóng giữ. Còn các nơi khác, xét xem chỗ nào xung yếu, hẻo lánh, tùy nơi khinh trọng mà bố trí, cốt sao cho chỗ thừa, chỗ đồng xen kẻ, nơi xa, nơi gần vừa phải để củng cố biên phòng.

Trong khoảng 60 ngày, tôi đi khắp ba quận, phía Tây đến tận Phúc-châu thuộc đất Điền-nam; phía Đông đến tận Khâm-châu thuộc đất Việt-đông (Quảng-Đông); phía Nam đến Giao-chỉ - Xem xét cương vực trong nước và ngoài nước, đại để Thượng Đổng-châu và Hạ Đổng-châu, về phía Đông tiếp giáp phủ Lạng-sơn của Giao-Chỉ, phía Tây tiếp giáp phủ Cao-Bằng cũng của Giao-Chỉ.

Trong khoảng đất ấy, có nơi có non cao núi hiểm làm giới hạn thiên nhiên, có nơi đồng bằng nội rộng, làng mạc liền nhau; đem trọng binh người Hán, người Thổ đóng chen hết các nơi hiểm yếu hoặc trên cạn, hoặc dưới nước. Kể các quan ải, vừa cũ vừa mới, gồm 116 chỗ; quân chính qui 1935 tên kể cả cấp chỉ huy, quân thổ dân, 1170 người, khám xét nghiêm ngặt, tuần phòng cẩn mật suốt dọc biên cương dài 1700 dặm, tất cả là một bức tường thành sừng sững.

(Khởi Hành số 58, Tháng 8.2001)

Phu tử Chu Văn An, bậc lương sư tiêu biểu



Quốc học nước ta gắn liền với giòng lịch sử, tạo nên nhân phong cao cả, văn hiến nhân bản độc lập và sáng tạo, không vay mượn của bất cứ ngoại chủng nào. Nền văn minh nông nghiệp định cư là nền văn minh tồn trữ đầu tiên ở phương Đông, do trí tuệ và tấm lòng của Việt tộc khai sáng và bồi đắp.

Lịch sử Việt Tộc ta, có khúc vinh quang rực rỡ, có khúc đẫm đui thê lương. Nhưng, khúc nào cũng có những vị lương sư hưng quốc, hoặc nổi danh, hoặc ẩn danh. Nhờ vậy, giải non sông gấm vóc Việt Nam, dầu có bị làm sao, dầu có bị thế nào, thì rồi trước sau cũng vẫn của người Việt Nam, những người đồng bào cùng huyết thống Rồng Tiên làm chủ. Anh em chúng ta thử nghĩ mà xem giải lãnh thổ từ ải Nam Quan đến mũi Cà-Mâu có tác đất nào là không thấm nhuần mồ hôi nước mắt, máu xương tim óc người dân Việt ta đâu? Vậy nên người Việt làm chủ lãnh thổ ấy, là hợp tình, hợp lý, hợp đạo nghĩa làm người.



Về các bậc lương sư hưng quốc, phu tử Chu Văn An được tôn là tiêu biểu, thờ ngài trong Văn Miếu cùng Khổng Tử. Các pho chính sử nước nhà đều cung kính ghi chép về ngài. Văn học dân gian đến nay còn truyền tụng thánh tích thương dân

của ngài.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư do sử thần Ngô Sĩ Liên biên soạn, về phu tử Chu Văn An đã viết:



“Ngày 26 tháng 11 năm Canh Tuất (1370) Quốc Tử Giám tư nghiệp Chu Văn An mất, được vua truy tặng tước công, Thụy Văn Trinh và đưa vào thờ ở Văn Miếu (cùng Đức Khổng Tử).”

“Ngài người ở Thanh Đàm, tính cương trực, khắc kỷ, sống theo điều nghĩa luyện lòng trong sáng, vững bền tiết tháo, không màng khoa danh tước lộc. Ở nhà đọc sách, hiểu biết uyên áo, tiếng tăm vang khắp gần xa. Người đến xin học đầy cửa”. Có những người đỗ đại khoa, giữ việc triều đình, thành đạt hiển danh như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát.

Đã làm Đặc San 50 Năm Hội Ngộ CVA-59 7 đến hành khiển, vẫn giữa lễ học trò. Khi đến thăm hỏi ngài, thì quỳ lạy ở dưới giường ngài ngồi. Được nói chuyện với thầy mấy câu rồi đi xa, đã lấy làm vui mừng lắm vậy. Kẻ học trò nào làm điều xấu, đến thăm, ngài nghiêm khắc răn dạy, mắng mỏ. Có kẻ ngài quát nạt, không cho vào gặp. Ngài quả là bậc trong sạch, ngay thẳng, nghiêm nghị lắm liệt đáng kính sợ.”

“Vua Minh Tông mời ngài làm tư nghiệp quốc tử giám, dạy Thái Tử ? Thái Tử lên ngôi, tức vua Trần Dụ Tông, ham mê chơi bời, bỏ bê chính sự. Bọn gian nắm nhiều quyền hành, làm nhiều điều trái phép. Ngài khuyên can, vua không nghe, bèn dâng sớ xin chém 7 tên gian thần, đều là những kẻ quyền thế được vua sủng ái. Bấy giờ gọi là “Thất trăm sớ”, sớ dâng không được vua trả lời. Ngài trao trả mũ áo, trở về sống với ruộng vườn. Vì yêu phong cảnh Chí Linh, đến ẩn cư ở đấy. Chỉ những khi Triều đình có đại hội ngài mới đến kinh sư. Vua Dụ Tông muốn ủy thác việc triều chính cho ngài. Ngài từ chối, không nhận. Bà Hiến Từ Hoàng Thái Hậu nói rằng: “Bậc hiền sỹ thanh cao, vua cũng không bắt làm bầy tôi được,

giao chính quyền cho bậc ấy làm sao được.”

“Mỗi khi vua sai nội thần đem phẩm vật ban thưởng, ngài lay tạ mà nhận, rồi đem cho người khác hết. Thiên hạ đều phục ngài là bậc khí tiết cao.”

“Khi Vua Dụ Tông băng hà, quốc thống suy vi. Được tin các quan tôn lay vua mới là Trần Nghệ Tông; Ngài mừng lắm, chống gậy đến lay mà từ chối không nhận chức gì. Trở về quê, mất ở nhà. Vua sai quan đến tế tặng tên Thụy. Ít lâu sau, có lệnh tòng tự ngài ở Văn Miếu”.

Sau phần ghi chép những dữ kiện cụ thể về ngài, sử thần Ngô Sĩ Liên đã nhận định: “Ngài là bậc thờ vua thì thẳng thần can ngăn. Xuất và xử đều đúng với đạo nghĩa. Dạy học trò hun đúc thành nhân tài, công Khanh hiển đạt đều từ cửa ngài mà ra. Tiết tháo cao thượng, đến thiên tử cũng không thể bắt làm bầy tôi. Nhân cách chính đáng, đạo làm thầy giữ đức nghiêm; lời nói lẫm liệt khiến bọn gian thần xiêm nịnh phải sợ hãi. Ngàn năm sau, nghe phong độ ngài, há không làm cho kẻ gian tham thành liêm chính, kẻ yếu hèn biết tự lập tự cường hay sao?”.



Tượng Ngô Thì Sĩ tại động Nhị Thanh, Lạng Sơn
Vân Len phong lại

Pho Việt Sử Tiêu Án của Ngô Phong Ngô Thời Sĩ, một vị đại khoa thời cuối Lê Trung Hưng, sáng lập Ngô gia văn phái, ngòi bút viết sử của ông cứng rắn độc đáo, phê bình các triều đại không chút kiêng dè. Các bậc minh quân phạm gì sơ xuất, ông cũng chê trách, chỉ trích đến cùng kỳ lý. Vậy mà khi viết về phu tử Chu Văn An, ông một mực cung kính và tỏ lòng biết ơn vị sư biểu đã làm sáng tỏ đạo lý.

Pho Khâm Định Việt Sử Thông giám cương mục của Nguyễn triều, biên tập với Phan Thanh Giản làm tổng tài cùng 14 danh nho đương thời, 3 năm hoàn tất. Lại khiến 3 danh nho duyệt và chép lại. Công việc này hoàn tất trong một năm. Lại khiến 2 danh nho duyệt kiểm. Công việc này được hoàn tất trong 4 năm. Lại khiến 2 danh phúc kiểm, công việc này được

hoàn tất trong 2 năm. Lại khiến 2 danh nho duyệt và sửa chữa. Công việc này được hoàn tất trong 3 năm. Sau cùng khiến 2 danh nho kiểm duyệt trong 3 năm, pho sử hoàn thành và được ấn hành.

Xem vậy, pho khâm Định Việt Sử của Nguyễn Triều là công phu nghiêm túc của 45 danh nho, ròng rã 16 năm mới hoàn thành. Pho này có thêm lời bàn của Vua Tự Đức. Vua mà bàn thì còn kiêng nể gì ai nữa? Vậy mà khi viết về phu tử Chu Văn An, cả 45 vị danh nho triều Nguyễn, một mực cung kính tôn trọng và vua Tự Đức không dám cầm bút bàn một lời. Đủ biết uy đức phu tử to tát là nhường nào.

Pho Việt Sử Cương Mục Tiết Yếu của sử gia Đặng Xuân Bảng, vị đại khoa cuối triều Nguyễn, người làng Hành Thiện, phủ Xuân Trường tỉnh Nam Định. Tuy gọi là tiết yếu, nhưng cũng giúp cho người đọc biết đủ ngọn nguồn lịch sử nước nhà. Cũng như các pho sử kể trên, về phu tử Chu Văn An, ông viết với lời lẽ cực kỳ kính trọng, bày tỏ tấm lòng ngưỡng mộ tôn thờ.



Văn học dân gian truyền tụng rằng: Phu tử Chu Văn An quê ở Thôn Vân, làng Thanh Liệt (có người nói rằng ngài người làng Quang Liệt?) huyện Thanh Đàm tỉnh Hà Đông. Huyện Thanh Đàm, đến thời Lê Trung Hưng đổi thành Thanh Trì vì kiêng húy vua Lê Thế Tông, ngài húy là Lê Duy Đàm. Thừa đó, nhà Trần suy vi, Vua ham mê chơi bời, bỏ bê chính sự, sủng tín bọn gian thần xiểm nịnh. Phu tử can ngăn, không nghe. Ngài dâng sớ xin chém bảy tên gian thần tặc tử. Vua không trả lời. Ngài bèn cởi mũ áo, treo ấn từ quan, ẩn cư trên núi Phụng Hoàng thuộc huyện Chí Linh. Cũng ở đấy, ngài mở lớp dạy học.

Hoàng Tử con út của Long Vương- Vua dưới thủy tề biết phu tử là bậc thầy đức cao học rộng, bèn lên cõi trần, giữ kín thân thể, xin làm môn sinh. Gặp năm hạn hán, ngũ cốc mất mùa, cuộc sống người dân đã khổ sở vì triều đình rối nát, lại thêm khốn đốn vì tai trời. Một hôm, tan buổi giảng, phu tử giữ Hoàng tử Thủy Tề lại và bảo:

Trong triều gian thần lộng quyền, khiến cho âm dương rối loạn, sinh nạn hạn hán, người dân điêu đứng đói khổ. Người có lòng nhân ái cũng đau xót. Thầy mong anh cứu vớt đám lê dân.

Hoàng tử trầm ngâm cúi đầu, thưa:

"Chống lại vận hành của tạo hóa sẽ phải gánh chịu tai nạn lớn. Nhưng lời thầy đã dạy, kẻ học trò nguyện đem hết tâm sức tuân hành."

Rồi xin nghiên mực của phu tử nói:

"Con phun nước vào nghiên này, trời ắt đổ mưa cho đến đủ nước cấp cày. Nhưng, một điều quan trọng là hậu duệ thầy, không một ai khoa bảng vì nghiên của thầy đã hết mực."

Chu phu tử gật đầu:

"Tốt lắm. Nhà ta dứt khoa bảng, đổi lại lê dân được no ấm. Như thế còn gì bằng? Anh hãy làm mưa đi."

Người học trò múc gáo nước, ngậm mà phun vào chiếc nghiên. Chỉ một thoáng, trời đang nắng chang chang, mây đen bồng vờn vũ, rồi mưa như trút nước. Chàng bái biệt thầy ba lạy:

"Từ nay con xin thôi học."

Hôm sau, Chu phu tử đi dạo ra đầm nước trước nhà, nước đen như mực, có xác một con giao long nổi lênh bênh. Ngài sa lộ, gọi các môn sinh đến kể chuyện. Ai cũng cảm động, vớt xác lên chôn cất cẩn thận, gọi là mộ Giao Long. Ngôi mộ ấy linh ứng lắm, người dân lập đền thờ, khói nhang không dứt. Sách Lưu Di Ký chép: con út Long Vương ham học, nghe biết Chu Văn An mở lớp, bèn lên cõi trần xin làm đệ tử. Chàng giữ bí mật thân thế, không ai biết. Gặp buổi hạn hán, nhà nông mất mùa. Tiên sinh giảng bài xong, ngồi lặng ưu tư. Hoàng tử út của Long Vương kính cẩn hỏi vì cớ gì? Tiên sinh nói:

"Vì lũ gian thần lộng quyền, không biết điều hòa âm dương, đến nỗi sinh nạn hạn hán. Người có lòng nhân ái cũng xót xa. Lòng ta đau xót lắm."

Chàng thưa:

"Đệ tử tài hèn, khó mà kéo lại máy tạo hóa. Nhưng cũng xin thử, may ra có thể được."

Rồi cầm gáo nước hắt vào nghiên mực của thầy, một lát sau mưa như xối nước. Chàng bái biệt thầy:

"Từ nay con xin thôi học."

Khi về đến bờ sông Nhuệ giang, gặp vị thiên sứ. Thiên sứ hỏi: Có gì khiến người làm mưa? Chàng liền ngã xuống đất mà chết, hóa ra một con giao long. Dân làng chôn chàng, lập mộ gọi là mộ "Giao Long Hạt Túc". Hơn tháng sau thấy có linh ứng, bèn lập đền thờ, nay vẫn còn.

Qua điều truyền tụng trong dân gian cũng như ghi chép

nơi sách Lưu Dị Ký, cho thấy rõ Chu phu tử là bậc đối với môn sinh thì đào tạo tâm hồn, mở mang trí tuệ, đối với dân nước thì thực lòng yêu thương: dứt khoa danh hậu duệ để dân được áo ấm cơm no. Học trò ngài, ngoài những vị khoa bảng đạt nhân, lại có cả đến vị đổi mạng sống để làm điều đúng do thầy sai khiến. Thật là xúc động lòng người.

Hậu duệ ngài, cho mãi đến cuối thời Lê Trung Hưng, xét trong danh sách khoa bảng, tuyệt nhiên không có một người. Triều đình cử tiến sỹ Phạm Quý Thích đi tìm, mới hay hậu duệ Chu phu tử rời về Thanh Hóa định cư, tất cả gồm 17 xuất định. Họ đều chất phác đơn thuần, sống bằng nông nghiệp, không quan tâm về cử nghiệp. Ông Phạm Quý Thích có chọn được mấy người thông minh mẫn tuệ, xin với triều đình cho về theo học trường Quốc Tử Giám. Việc chưa thành thì lịch sử biến động. Nhà Tây Sơn đi vào lịch sử như sấm sét chớp nhoáng. Rồi nhà Nguyễn nắm giữ sơn hà. Việc cho hậu duệ Chu phu tử tòng học nơi Quốc Tử Giám bị quên lãng. Không biết có phải nghiên của phu tử hết mực hay không? Trên đây là nói về lập công, lập đức của ngài. Về lập ngôn, ngài viết những tác phẩm giá trị: Thất Trảm Sớ, Tiều Ân Thi Tập, Tiều Ân Quốc Ngữ Thi, Tứ Thư Thuyết Ước. Không may cho văn học nước nhà, dưới thời giặc Minh đô hộ, với chính sách thực dân văn hóa ngược nhân tình: đốt sách tịch thu sách quý đem về Tàu, nay chỉ tìm được 12 bài thơ chép trong Toàn Việt Thi Lục.

Tôi chép dưới đây một bài, phiên âm và dịch nghĩa.
Bài thơ bằng chữ hán. Phiên âm: Đề Lăng Ngộ

1. Thượng nhân Viễn công duệ
2. Lăng ngộ hữu cao thức
3. Lũ kết Bạch xã minh
4. Vị ái thanh liên sắc
5. Phương đường trừ bích y
6. Hoàn dĩ phù cử thực
7. Thượng cấu thủy hoa đình
8. Ý dữ liên tỷ đức
9. Hào phong thời nhất lai
10. Mãn tọa văn phương phức.
11. Ẩn kỹ quan chúng diệu
12. Du nhiên tâm tự đắc
13. Bất tri thanh tịch thân
14. Dĩ tại hà hoa trác
15. Minh nguyệt tương hữu bằng
16. Nhân vân đồng yển tức
17. Khát khuynh châu lộ ẩm
18. Bão trích ngọc phòng thực
19. Hồi đầu tạ thế phân
20. Tiêu diêu du bát cực

Định nghĩa:

Đề Giác Ngộ Trong sáng [1]

1. Cao tăng [2] giòng viển công [3]
2. Giác ngộ trong sáng, kiến thức cao sâu,
3. Luôn giữ lời kết minh ở thôn Bạch.
4. Vì yêu sắc sen xanh,
5. Nên ao vuông chứa sóng biếc gợn lăn tăn, Đặc San 50 Năm Hội Ngộ CVA-59 13
6. Trồng toàn sen ở chung quanh.
7. Trên mặt ao dựng đình Thủy Hoa,
8. Ngụ ý sánh đức cùng sen. [4]
9. Mỗi khi gió mát thoảng qua,
10. Đưa hương thơm ngào ngạt khắp chỗ ngồi.
11. Tựa ghế quan sát mọi diệu lý.
12. Thỏa mái nhẹ nhàng vì tự nhận thấy được chân tâm. [5]
13. Không biết đến thân thanh tịnh.
14. Đã ở bên hoa sen.
15. Bọn bè với trắng sáng,
16. Nghỉ ngơi cùng mây nhàn.
17. Khát, nghiêng giọt sương ngọc mà uống.
18. Đói, hái hạt sen ngọc mà ăn.
19. Ngoái đầu lại tạ từ cõi đời phiền toái,
20. Thông dong dạo chơi tám cõi [6]

Chú Thích:

[1] Nguyên tác "Lăng Ngộ" lăng là sáng, ngộ: tỉnh mà nhận ra, tức giác ngộ. Lăng Ngộ bao hàm ý nghĩa: tỉnh ngộ bỏ bến bờ vô minh (tâm tối) do vọng động sinh ra, đi sang bờ bên kia, trong sáng lắng đọng.

[2] Cao tăng: Nguyên tác là "Thượng Nhân" nghĩa là bậc ở trên, bề trên; tôi định là cao tăng.

[3] Viển công: Ông viễn, tức cao tăng Tuệ Viễn, trụ trì ở chùa Đông Lâm, đã thỉnh được 126 vị cao tăng và túc nho, cùng nhau minh ước giữ tinh thần "Công hồ dị đoan, tư hại giả dĩ" nghĩa là "chống đối, đã phá những giềng mối tư tưởng khác nhau, chỉ có hại cho chính tâm thân mình và nhân quần".

[4] Đức của sen:

Trong đầm gì đẹp bằng sen?

Lá xanh, hoa trắng, lại chen nhị vàng.

Nhi vàng, hoa trắng, lá xanh,

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Đức của sen như đức của người quân tử. Người quân tử không ghét kẻ tiểu nhân (vô ố tiểu nhân, thị vi quân tử) gần gũi để dẫn giết và che chở chúng, nhưng không hòa theo chúng. Cũng như sen gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

[5] Tự nhận được chân tâm: nguyên tác là "tự đắc" Thông thường "tự đắc" là thái độ tâm lý của kẻ tiểu nhân, thỏa mãn một cách hợm hĩnh về chính mình hoặc về việc làm

tâm thường của mình. Nhưng, trong bài này, "tự đắc" được hiểu là "tự tìm được chân tâm mình, nói một cách khác, tự nhìn thấy chân diện mục."

[6] Tám cõi: nguyên tác là "bát cực" cảm ơn Phạm Nhữ Tiếp, Thiền cư sỹ đã dùng biểu tượng của Nho làm thí dụ để giảng cho tôi hiểu được phần nào lẽ của Sắc Không. Âm dương giao dịch (tương thời) mà có càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Lại biến hóa thành 64 quẻ. Rồi lại tương thời thành vô cùng, vô cực, không ngừng, không dứt. Vũ trụ vật lý và vũ trụ tâm linh đều do đây mà có. Sự tương thời ấy chính là điều mà nhà Phật gọi là vọng động. Toàn thể vũ trụ vật lý và vũ trụ tâm linh là vô minh, là "bát cực" hay dịch là "tám cõi" cũng được. Không vướng mắc gì với tám cõi, không bận lòng gì đến tám cõi, thông dong dạo chơi tám cõi vì đã nhận được chân diện mục.

Trần Lam Giang – Sacramento, CA., USA (8-2004)
(Ghi chú của Ban Biên Tập)

Phụ nữ trong dòng văn hiến Việt Nam

Tơ nhân sợi nghĩa, dây lưng trắng;
Dạ sắt lòng son, nét máu hồng.
(Câu Đối Quốc Sỹ PHAN BỘI CHÂU
Viết ở Miếu Thờ Bà ẦU TRIỆU)

Trong dòng văn-minh tiến-hóa của nhân loại, thân-phận nữ-giới gánh chịu nhiều bất-công, thiệt-thòi. Công-trình đóng góp cho cuộc sinh-tồn của phụ-nữ rất là to-tát, nhưng hàng-hà danh-tính họ bị chìm-đắm lãng quên, địa-vị họ bị nhìn là thứ-yếu trong xã-hội. Đệ tử đức Đại Từ Phụ Thích-Ca, các vị đạt quả Bồ-tát toàn là nam giới, trừ Long Nữ. Nàng trong một kiếp, tu đạo bỏ được nữ thân, hóa thành nam thân rồi đạt quả Bồ-tát (theo Đề-bà-đạt-Đa, phẩm 12 trong Diệu-pháp Liên-Hoa Kinh).

72 vị Hiền đệ-tử đức Vạn Thế Sư Biểu Trọng Ni đều là nam giới.
Các thánh Tông-đồ môn-dệ đức Ky-Tô, không một bóng quần-thoa.
Có thực trạng bi-đát ấy, không phải vì nhân-phẩm phụ-nữ thua kém giới mày râu mà chỉ vì ý-niệm trọng nam khinh nữ đã thành nền vững chắc, khó bề lay chuyển.

Hiếm-hoi có dân-tộc như dân-tộc Việt, uống nước nhớ nguồn, tôn-kính đấng Tạo-hóa vĩnh-hằng chí-công, thờ- phụng tổ-tiên, hiếu với đấng sinh-thành, để cùng anh chị em, yêu thương đồng-bào như tình máu mủ, tạo thành một nền đạo-đức nhân-bản bình-đẳng về ý-nghĩa của yếu-tính làm người, không phân-biệt nam và nữ:

*"Trai mà chi, gái mà chi,
Ở cho có nghĩa, có nghì thì hơn"*

Sử tích Rồng-tiên (1) cho thấy ý-niệm nam nữ bình đẳng đã có trong tim óc Việt tộc tự thừa ban-sơ lập-quốc: cần khai-khẩn đất nước, cha dẫn 50 con xuống miền Nam Hải, mẹ dẫn 50 con lên miền Sơn-lâm. Trách nhiệm và bổn phận đồng đều trước công-nghĩa.

Có thể có người cho rằng sử-tích Rồng Tiên là hoang-đường vu-khoát. Dù vậy cũng phải công-nhận rằng mọi người Việt qua từng thế-hệ nối tiếp, ai cũng biết và tuyệt-đại đa-số tin sử-sách ấy là gốc nguồn đích-thực hoặc bao-hàm ẩn-dụ về gốc nguồn đích-thực.

Để bảo-chứng sinh-tồn, phải phân- công thích-ứng. Nam sức-vóc, chịu-đựng gió sương, gánh-vác việc bên ngoài. Nữ nhu-hòa nhẫn-nại, gánh-vác việc bên trong. "*Sao cho trong ấm thì ngoài mới yên*", thành-ngữ quen thuộc này cho biết giá-trị trong, ngoài, tương-đồng cân- xứng, cao-quý như nhau, phải có đủ hai, thiếu một thì đời sống không còn hạnh-phúc.

Phân-công ngoài và trong cho nam và nữ chỉ có tính-cách ước-lệ chung chung, không phải là cái khung cứng ngắc. Cũng có thể có hạng đàn ông quét cửa dọn nhà, cũng có thể có bậc nữ-lưu tài ba lối-lạc. Sử sách còn ghi Hai Bà Trưng phát cờ nương-tử, lấy lại chủ quyền dân tộc. Bà Lê-Chân xông pha tên lửa đánh đuổi ngoại thù. Bà Triệu: "*Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tròng-kình ở bể Đông, quét sạch bờ cõi, để cứu dân ra khỏi nơi đẫm-đuối*" và đã làm cho "*Giặc Ngô mấy trận khiếp oai vua bà*".

Rồi gần đây cô Bắc, cô Giang, bà Âu Triệu (2) đã làm cho thực-dân Pháp đổ mồ-hôi hột, tay run họng sủng. Nhà văn-học ái-quốc Sở-Cường Lê-Dư có ghi chép hành-trạng các bậc Anh-Thư liệt-nữ nước ta thành cuốn *Nam Quốc Nữ Lưu*. Cuốn này chỉ có thể biểu-trưng đôi chút. Hàng chục cuốn giá-trị như vậy cũng không ghi đủ được các bậc liệt nữ anh-hùng của nước ta.

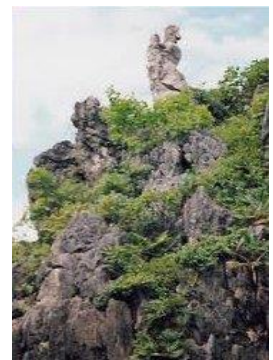
Ngoài sách sử thành văn còn thấy tràn ngập trong văn-học dân-gian - với *tục- ngữ, ca-dao, dân-ca, cổ-tích* - như một rừng hồng ngát thơm công-lao điểm-tô sơn-hà, xây dựng văn-hiến, gìn vàng giữ ngọc lẽ sống tình người của người phụ nữ Việt Nam. Ngàn trang giấy viết cũng chưa đủ trọn. Chúng tôi ghi lại dưới đây chuyện các Hòn Vọng Phu dọc trên non nước ta. Tình-tiết các chuyện tuy có khác nhau, nhưng tất cả đều nhằm nói lên tấm-lòng tiết-liệt yêu chồng của người phụ nữ dòng giống Rồng Tiên.

HÒN VỌNG PHU

Đọc theo non nước ta có các Hòn Vọng Phu ở các tỉnh Lạng Sơn, Thanh Hóa, Bình Định, Khánh Hòa và Côn Sơn. Mỗi hòn có sự tích với những dị đồng. Nhưng tất cả đều cho thấy giá trị cao đẹp của người vợ trẻ hết lòng yêu chồng, chung thủy sắt son, bền gan chờ đợi cho đến hóa đá, như năm dạ nhớ không nguôi.

SỰ TÍCH HÒN VỌNG PHU Ở LẠNG SƠN:

Theo sách *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi: "*Vọng Phu là tên núi ở phía tây thành Lạng. Trên núi có một tảng đá nhô lên, trông xa như hình người quay lưng về phía Nam, quay mặt về phía Bắc. Tục truyền rằng ngày xưa ở phủ Nam-Sách có người tên là Đậu Thao là tướng của Tiên Ngô Vương, đem quân chống giữ biên-giới phía Bắc. Vợ họ Tô tên Huệ thủ tiết 10 năm, dệt bực gấm hỏi văn gửi cho chồng. Sau cùng với gia nô trèo lên ngọn núi Cô Sơn ở Lạng Sơn, ngóng chồng không thấy. Bèn gieo mình chết, thân hóa đá. Nhân vì chuyện này mà người sau đặt tên núi là Hòn Vọng Phu*".



Ca dao có bài:
*Con cò bay bổng bay cao,
Bay qua cửa bể bay vào Đông Đăng
Đông Đăng có phố Kỳ Lừa
Có nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh...*

Sách *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi được ba vị danh nho cùng thời với ông là Nguyễn Thiên Túng viết lời tập chú, Nguyễn Thiên Tích viết lời căn dặn và Lý Tử Tấn viết lời thông luận. Các nhà Nho uyên bác rành rẽ nỗi đời, không một lời bình phẩm là có điều sai, như vậy cũng đáng để cho đời nay tin cậy hơn chuyện kể về Đá Vọng Phu của một vài cây bút tân thời.

Một vài nhà biên-khảo văn-học của Đảng Cộng Sản Việt Nam phê bình Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích, Lý Tử Tấn đã làm chuyện Đạ Thao cùng Tô Thị của Tần thành chuyện Việt Nam! Lời đúng là lời phê bình nông cạn của những người làm công việc biên khảo văn-học không chịu khảo đính cặn kẽ.

Bài *Chức Cấm Hồi Văn* của nàng Tô Thị hóa đá ở thành Lạng Sơn gồm 280 chữ, dệt gấm theo lối vòng vo như đường mê cung. Bài này được ông Ngô Thế Vinh, hiệu là Trúc Đường, người làng Bái Dương tỉnh Nam Định đỗ Tiến-sỹ năm kỷ sửu niên hiệu Minh Mệnh thứ 10, dịch thành thơ Nôm dưới thể song thất lục bát.

Theo sách *Thú Vị Thi Tam Bách Thủ* do Từ Nguyên tuyển chú, nhà xuất bản Cổ Tịch Thượng Hải ấn hành, thì bài *Chức Cấm Hồi Văn* của nàng Tô Huệ bên Tàu gồm 841 chữ, không dệt theo lối vòng vo mê cung. Muốn đọc bài này, chỉ có thể đọc theo dọc, ngang, chéo, xuôi, ngược. Nghĩa là đọc theo đường thẳng. Có thể đọc thành 7958 bài thơ 3 chữ, 4 chữ, 5 chữ, 6 chữ và 7 chữ.

Hai bài thơ dệt gấm khác biệt, thêm vào đó: Nàng Tô Huệ của chuyện Tàu có chồng phạm tội bị đầy, nhờ thơ vợ được vua cho về đoàn tụ. Nàng Tô Huệ của cổ tích nước ta có chồng làm tướng trấn giữ biên cương, mong chồng không được gặp, chết mà hóa đá. Như vậy, phải là hai chuyện khác biệt, không vay mượn hoặc làm lẫn. Chỉ là 2 nàng trùng tên một cách ngẫu nhiên.

SỰ TÍCH HÒN VỌNG PHU Ở THANH HÓA:

Trên đỉnh núi Nhoi thuộc tỉnh Thanh Hóa có một khối đá hình người đàn bà bồng con. Theo lời truyền tụng dân gian: *"Ngày xưa ngày xưa, có người vợ trẻ bồng con tiễn chồng đi đánh giặc tại đỉnh núi này. Người chồng đi không trở lại. Người chinh phụ bé con chờ chồng, mãi mòn hóa đá vọng phu"*.

SỰ TÍCH HÒN VỌNG PHU Ở BÌNH ĐỊNH:



Trên đỉnh núi Bà, thuộc xã Cát Chánh, huyện Phù Cát có một tảng đá nhìn xa giống hình người đang ngồi, bên cạnh có tảng đá nhỏ hơn giống hình đứa bé. Người địa phương gọi là Hòn Vọng Phu. Dân gian lưu truyền về hòn vọng phu này như sau: "Ngày xưa ngày xưa có hai vợ chồng nông phu nghèo sinh được hai con. Đầu lòng là đứa con trai. Em nó, là gái.

Vợ chồng nghèo nắng mưa vất vả ngoài đồng. Ở nhà, đứa bé con trai thay cha mẹ coi sóc em nó.

Ngày kia kiếm được cây mía, hai vợ chồng trước khi ra ruộng làm công, dặn đứa con trai ở nhà róc mía, tiện cho em ăn. Thằng bé vâng lời. Chẳng may nhà nghèo, dao cùn cán lỏng. Khi nó dẫn mía, lưỡi dao sút cán, văng vào đầu em, máu chảy linh láng. Sợ hãi, nó bỏ nhà ra đi.

Lưu lạc tha-phương, rày đây mai đó. Khi thì ăn mày, lúc làm đầy tớ. Giản già lớn khôn, sức dài vai rộng, hiền lành thật thà. Nặng lòng thương nhớ cha mẹ cùng em, nhưng vì lưu lạc từ thừa ấu thơ, quên mất đường về làng cũ. Đành ôm lòng đau xót, mặc cho dòng đời đưa đẩy. Lần kia dừng chân làm mướn ở một làng chài ven biển Bình Định. Được một gia đình ngư phủ nhận làm con nuôi. Vốn tính siêng năng, hiền hòa ngay thẳng, anh ta được cha mẹ nuôi thương như con đẻ, rồi cưới vợ cho. Người vợ tính nết nhu mì, thương chồng rất mực. Hai vợ chồng có được một đứa con trai, gia đình càng thêm hạnh phúc đầm ấm.

Một hôm rảnh việc, chải đầu cho vợ, thấy vết sẹo dài, mới hỏi nguyên do. Người vợ đem chuyện ngày xưa ra kể. Nàng lại ghen ngào sa lệ nhớ mẹ thương cha nay đã ra người thiên cổ, xót anh ruột thịt, không biết giờ đây lưu lạc phương nào. Người chồng nghe chuyện, quận đau day dứt, choáng váng dần vật trong lòng, lệ sa tầm tã. Người vợ không hiểu, tưởng chồng cảm động vì thân phận mình, mỉm cười gạt lệ ru con.

Hôm sau như thường lệ, chàng dong thuyền ra biển, nói là đi đánh cá. Nhưng chàng đi mãi không về. Chờ mong mòn mỏi, người vợ bỗng con lên núi nhìn ra biển cũ ngóng chồng. Gió sương lạnh lẽo, cả hai mẹ con chờ mãi, chờ mãi, rồi hóa đá. Dân địa phương, do tích ấy, gọi là Đá Vọng Phu.

SỰ TÍCH HÒN VỌNG PHU Ở KHÁNH HÒA:

Tương tự như sự tích Hòn Vọng Phu ở Bình Định, chỉ khác vài chi tiết nhỏ: Vợ chồng tiều phu sinh được một gái đầu lòng, đưa em là con trai.

SỰ TÍCH HÒN VỌNG PHU Ở CÔN SƠN:

Về sự tích này, tôi còn mù mờ, chép lại ở đây câu chuyện do thi-sỹ Bàng Bá Lân ghi:

"Lúc ở Côn Sơn, Chúa Nguyễn Ánh có một phi tần là Lê Thị Răm, được một con trai tên là Cải. Chúa sai Cải theo Giám-mục d'Adran sang Pháp cầu viện. Không hiểu sao Cải nhất định không chịu đi (*có lẽ không tán thành việc dâng đất cầu viện ngoại bang*). Quá giận vì Cải dám cãi mệnh, Chúa Nguyễn sai ném xuống biển. Còn phi tần mẹ Cải bị bỏ ở lại Côn Sơn và bị một tên Biện làm nhục. Bà uất ức buồn phiền mà chết và hóa đá. Do đó có câu mà đồng-bào miền Nam thường hát như sau:

*Gió đưa cây cải về trời
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay*

Hiện ở cửa vịnh Tây-Nam Côn-sơn còn phiến đá phẳng-phát giống hình người đứng mà dân-chúng địa-phương gọi là Hòn Vọng Phu" (3)

Lịch-sử nhân-loại gắn liền với lịch-sử chiến-tranh. Chiến-tranh nào cũng bắt-nhân và bắt-chính, trừ chiến- đấu để đòi lại quyền sống và quyền làm người.

Hai nghìn năm trước, hiền-triết phương Đông là Mạnh Tử đã viết: "*Tranh địa dĩ chiến, sát nhân dinh dã; tranh thành dĩ chiến, sát nhân dinh thành. Thử sở vị suất thổ nhi thực nhân nhục, tội bất dung ư tử*" nghĩa là: "*Tranh đất đánh nhau, giết người đầy nội; tranh thành trị đánh nhau, giết người đầy thành. Như thế tức là cho đất ăn thịt người. Bọn này tội chết, không tha*".

Ngặt, cái bọn mà thầy Mạnh kết tội chết ấy thời nào cũng không thiếu!

Kể từ ngày có lịch-sử nhân-loại, chưa một quốc-gia nào phải gánh chịu chiến-tranh do ngoại nhân đem đến lớn và lâu dài như quốc-gia Việt Nam.

Kể từ ngày phát minh khoa-học vật chất, vũ khí tân kỳ được chế-tạo một cách hợm-hĩnh, chưa một dân-tộc nào phải đưa lưng hứng bom đạn nhiều như dân-tộc Việt Nam.

Kể từ ngày họa Cộng-Sản duy vật bành-trướng như nạn dịch-hạch khổng lồ, cho đến bây giờ tàn-tạ vì lạc-hậu và ngược nhân-tính, chưa người dân nước nào phải chịu cảnh đau đớn trong lòng như người dân nước Việt Nam.

Sống quen cảnh khốn khó thiếu thốn, mắt quen nhìn súng đạn sát nhân, óc ngày đêm đối phó với mưu gian ác độc, vậy mà thiếu nhi Việt Nam vẫn lớn khôn lương-thiện, khiến cho trong nước Việt Cộng đang trên đà suy-thoái hiển-nhiên; khiến cho ngoài nước, Cộng-đồng Việt ty nạn bền-chặt vững-vàng, cùng nhân-loại chen vai thích-cánh, tiến về tương-lai xán-lạn. Một ngày quang-phục không xa.

Ngẫm rằng bên ngoài gia đình cha anh lao đao khốn đốn, trong bếp lửa gia đình con em vẫn được thành-nhân là nhờ cậy hoàn-toàn nơi các bậc từ-mẫu, các bà chị đảm, các cô em đôn-hậu.

Công-lao phụ-nữ trong dòng Văn hiến Việt thiệt là to-tát.

*Cô gái Việt-Nam ơi
Nếu chữ hy-sinh có ở đời
Tôi muốn nạm vàng muôn khở cực
Cho lòng cô gái Việt-Nam tươi.*

Cám ơn thi-sỹ Hồ Dzếnh.

(Khởi Hành số 77, tháng 3.2003)

(1) Lạc Long Quân tên là Sùng Lãm, dòng dõi Thần Nông, là người tài-ba lỗi-lạc, đức độ cao quý, ví như Rồng giữa đám đàn ông.

Bà Âu-Cơ nét-na đức-hạnh, nhan-sắc tuyệt trần, ví như Tiên giữa đám đàn bà.

2) Bà Ấu Triệu: bà tên là Lê Thị Đan, người Xã Thế-lại Thượng, phủ Thừa-Thiên. Năm Canh-Tuất triều vua Duy Tân (1910) vì hoạt-động Cách Mạng (*Việt Nam Quang Phục Hội*) bị giặc Pháp bắt giam, tra tấn rất là tàn-nhẫn. Bà không thềm trả lời bất cứ câu hỏi nào của giặc. Ngày 16 tháng 3 năm Canh-Tuất (1910), để giữ bí mật cho Việt Nam Quang-phục Hội, bà đã tự-tuần bằng giải thắt lưng trắng. Nhờ vậy, nhiều đồng-chí của bà không bị sa vào lưới giặc. Cụ Phan Bội Châu đặt tên thụy bà là Ấu Triệu (*bà Triệu nhỏ*). Sau có đền thờ bà trong khu vườn nhà cụ Phan ở dốc Bến Ngự.

(3) Về chuyện Hòn Vọng Phu này chúng tôi chú-thích để ghi hai chữ "còn ngờ" bởi lẽ nhiều người khẳng-định đã tìm thấy mộ bà Lê Thị Rằm ở Hòn Cau.

Phụ đính:

**Bách Việt Tiên Hiền Chí
Hoàng Đình Khuê**

Lần đầu tiên bộ sử này được dịch sang Việt ngữ bởi giáo sư Trần Lam Giang.

Đây là bộ sử liên quan đến Việt tộc, do sử gia Âu Đại Nhậm viết xong vào năm Gia Tĩnh thứ 33 (1554). Được sử quán nhà Minh và nhà Thanh coi là tài liệu lịch sử xác đáng dùng làm tài liệu để các sử gia Trung Hoa nghiên cứu và trích dẫn khi viết sử.

Những nhân vật tiêu biểu được sử gia Âu Đại Nhậm ghi nhận, trước hết là vua Đại Vũ. Sử quen gọi là vua Vũ trị thủy, vị vua sáng lập ra nhà Hạ. Vua Vũ là người Việt.

Các khai quốc công thần nhà Hán như Hàn Tín, Mai Thừa, Anh Bố, Văn Ông, Tiêu Hà, Tào Tham cũng là người Việt.

Thái Luân, người phát minh ra giấy viết ngày nay chúng ta sử dụng, người Tàu lấy làm hãnh diện là 1 trong tứ đại phát minh mà người Trung Hoa góp vào văn minh nhân loại. Theo Bách Việt Tiên Hiền Chí, Thái Luân là người Việt.

Chưa hết, nhân vật Nhâm Diên (Tích Quang - Nhâm Diên) được sử Tàu dựng lên làm người cùng Tích Quang dậy dân ta cấy cày. Bách Việt Tiên Hiền Chí chỉ ra tiên hiền Việt tộc xuất chúng được Nhâm Diên bái làm thầy.

Sử gia Âu Đại Nhậm viết: "Theo sách Nhất Lưỡng Hán Dư Địa Chí, Cối Kê bị chia thành hai phần: Đan Dương và Dự Chương. Một phần thuộc cảnh giới Ngô, một phần thuộc cảnh giới Việt. Vốn xưa Cối Kê chỉ là đất của Việt, miêu duệ vua Hạ Vũ cai trị đất này. Từ sau biến cố lìa tan, đến định cư trên miền duyên hải Giang Nam, kẻ làm vương người làm quân trưởng, dòng dõi Bách Việt sinh sôi đông đảo, sống đời hạnh phúc, nức danh tươi tốt ở đây. Đá nước của các quân trưởng, xa, đến tận Nam Hải, Quý Lâm. Từ Hán về sau, để tiện việc cất quân đánh chiếm, đã vẽ họa đồ phân chia Việt thành châu, thành quận lấy lệ mà thôi. Tên đất cũng là tự ý đặt, sai khác khá nhiều với tên đích thực. Nay muốn viết cho được đúng đắn, phải dùng sử sách của người bản xứ. Đơn cử thí dụ, chẳng hạn như đất Lư Phục, Hoài Dương, nhà Hán gọi bừa là quận Đông Hải, quận Hoài Lâm. Tuy sách Hán Chí có vẽ bản đồ, phân định biên cương của Ngô-Thục; cũng vẫn chỉ là: vẽ cho có vẽ, không đúng sự thực..."

Chú thích công phu

Tác giả Âu Đại Nhậm đã vận dụng cách "lách" (viết lách mà lỵ!) tài tình để cuốn sách sử này được lưu truyền ngay trong lòng người Tàu với dã tâm hủy diệt chứng liệu các dân tộc hình thành Trung Hoa.

Dù thế, cuốn sách cũng trải qua 500 năm thăng trầm lưu lạc, trù dập. Cuối cùng, được xếp vào "Tứ Khố Toàn Thư", là bốn kho tàng trữ sách của triều Minh.

Như đã nói ở phần trên, nhà Hán đã chia cắt đất bị chiếm (của Việt tộc) ở phía nam sông Dương Tử, đặt tên mới, xóa tất cả dấu vết cũ nên việc tìm hiểu tên người, tên đất cần phải tra cứu rất nhiều sách, nhất là các sách có bề dày lịch sử.

Ngoài các bộ chính sử Trung Hoa, giáo sư Trần Lam Giang còn tra cứu thêm nhiều sách trong Tứ Khố Toàn Thư, các bộ từ điển, tự điển uy tín Từ Hải, Khang Hy cho đến các bộ sách lưu hành rất giới hạn như Thủy Kinh Chú, Sơn Hải Kinh... để chú thích, dẫn giải toàn bộ Bách Việt Tiên Hiền Chí, Lĩnh Nam Di Thư.

In cả chữ Nho

Công trình dịch và chú thích của giáo sư Trần Lam Giang đã giúp Bách Việt Tiên Hiền Chí - Lĩnh Nam Di Thư thành chứng liệu lịch sử để con cháu hãnh diện là người Việt.

Tại vì sao?

Từ trước đến nay, chúng ta thường có niềm tự hào là người Việt nhưng khi con cháu lớn lên ở xứ người, với lối giáo dục của xứ sở mới, chúng thường muốn có cái gì cụ thể để hãnh diện là người Việt Nam. Vì hoàn cảnh, các bậc cha anh không thỏa đáng ao ước của con cháu.

Bộ Bách Việt Tiên Hiền Chí - Lĩnh Nam Di Thư là chứng liệu lịch sử đáp ứng nhu cầu này, cho mọi gia đình.

Sách được dịch sang Việt ngữ, chú thích công phu (nội dung chú thích dày hơn nội dung tác phẩm) và hơn thế nữa, đã in toàn bộ nguyên tác, bằng chữ Nho, để "nói có sách, mách có chứng". Mọi người mạnh dạn chỉ cho con cháu bằng chứng để hãnh diện là người Việt.

Được quan tâm đặc biệt

Bách Việt Tiên Hiền Chí được viết từ hơn 500 về trước. Mãi đến ngày nay mới được dịch sang tiếng Việt. Công việc truy tầm nguyên bản, so sánh, đối chiếu cũng như dịch và chú thích cũng mất một khoảng thời gian khá dài, trên dưới mười năm. Đó là chưa kể công việc lần theo các sử liệu có đề cập đến tác phẩm - là gợi ý tiên khởi - trong sử liệu Việt Nam trước đây.

Cách đây hai năm, giáo sư Trần Lam Giang chính thức loan báo việc dịch và chú thích đã vào giai đoạn cuối. Nhiều nhà nghiên cứu, những người quan tâm đến lịch sử, văn hóa dân tộc đã khắp khởi mừng thầm, nô nức khích lệ. Hòa thượng Thích Chơn Thành, vị tu sĩ am hiểu chữ Nho của cha ông để lại, đã vui mừng tiếp hơi bằng cách góp 1,500 mỹ kim vào quỹ ấn loát để cuốn sách sớm trình làng.

Trong buổi sinh hoạt ra mắt sách tại Thư Viện Việt Nam vào chiều chủ nhật 10 tháng 9 này, quan khách sẽ được nghe phần góp ý quý giá của các chuyên gia về chữ Hán cũng như một số nhà nghiên cứu, giáo dục Việt Nam.

Nhân dịp này, Thư Viện Việt Nam kính mời đồng bào cùng đến tham dự buổi ra mắt tác phẩm quan trọng này.



Lời giới thiệu:

Trong buổi ra mắt sách Bách Việt Tiên Hiền Chí - Lĩnh Nam Di Thư tại Thư Viện Việt Nam ngày 10 Tháng Chín vừa qua, có các bài phát biểu, góp ý, điểm sách. Chúng tôi hân hạnh giới thiệu phần góp ý của ông Hoàng Đình Khuê, chuyên gia Hán-Nôm và Nhật Ngữ. Ông Hoàng Đình Khuê cũng là cựu sĩ quan quân lực Việt Nam Cộng Hòa, xuất thân từ khóa 16 trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam.

Thưa quý vị, tôi sẽ không trình bày về sử gia Âu Đại Nhậm, soạn giả của bộ sách này. Tôi cũng không nói về dịch giả là Giáo Sư Trần Lam Giang và tôi cũng không nói về nội dung của bộ sách mặc dù tôi rất mê phần chú thích vô cùng công phu của dịch giả, chính phần này đã ngón của dịch giả hết 10 năm trời. Tôi chỉ xin bàn về "Tại sao dân tộc Việt Nam chúng ta vẫn là TA, không hề bị đồng hóa bởi ngoại bang."

Đọc trong phần giới thiệu và lời mở đầu của bộ sách, chúng ta có thể hiểu được tâm tư của dịch giả. Giáo Sư Trần Lam Giang đánh giá bộ sách này rất quan trọng đối với dân tộc VN, nhất là trong giai đoạn dân tộc ta đang chống lại cuộc xâm lăng văn hóa từ nhiều phía.

Giáo Sư Trần Lam Giang cũng như chúng ta tuy sống xa quê hương nhưng vẫn nghĩ đến đất nước. Chúng ta đau lòng khi thấy đất nước chưa thoát khỏi cảnh nghèo đói, xã hội càng ngày càng băng hoại với thảm cảnh “vợ Việt chồng ngoại,” các bé gái tuổi từ 12 đến 15 bị bán qua Trung Quốc và Kampuchea để làm nô lệ tình dục, các bé trai thất học lang thang bụi đời, nhưng đau lòng hơn là nền giáo dục xuống dốc: Nào chuyện thi cử gian lận, mua bán bằng cấp, nào chuyện báo chí trong nước thống kê sinh viên, học sinh ngày nay kém hiểu biết về lịch sử VN, thậm chí không thuộc cả địa danh và tên của các danh nhân.

Ngoài những mất mát tinh thần, chúng ta còn chịu tủi nhục vì không giữ được những gia tài quý báu mà cha ông đã giành được và giữ được, để rồi ngày 30 Tháng Mười Hai 1999 tại Hà Nội, một hiệp ước về biên giới trên đất liền đã được ký kết giữa Nguyễn Mạnh Cầm và Đường Gia Truyền, kết quả chúng ta đã mất ải Nam Quan và 10 ngàn cây số vuông mặt biển (8% của 123,700 km vuông diện tích vịnh Bắc Việt).

Hiện nay đang có một chiến dịch làm sai lệch lịch sử VN và một phong trào xoa dịu lòng thù hận phương Bắc của lớp trẻ trong nước, do cán bộ văn hóa Trung quốc chủ trương. Nhà cầm quyền CSVN đã quên rằng lịch sử hơn 5,000 năm đã cho thấy kẻ thù phương Bắc lúc nào cũng sẵn sàng xâm chiếm nước ta. Đừng ngây thơ nghe những lời mị dân giả dối của kẻ thù, không có một quốc gia nào tốt bụng thật sự giúp chúng ta, chẳng qua vì quyền lợi của nước họ mà thôi.

* Kẻ thù phương Bắc luôn rêu rao dân tộc VN chúng ta man di mọi rợ.

- SAI. Chính họ mới mọi rợ man di.

* Kẻ thù phương Bắc luôn tự hào là văn minh nhất thế giới, đã đồng hóa dân tộc ta.

- SAI. Chính chúng ta đã đồng hóa họ và giúp họ xây dựng một nền văn minh mà ngày nay gọi là “văn minh Trung Hoa.”

Chúng tôi sẽ chứng minh hai điểm sai này:

1- Ai man di mọi rợ?

a- Xét trên phương diện tâm lý dân tộc: Bất kỳ một nước nào dù lớn hay nhỏ đều coi các nước khác không cùng sắc tộc là rừng rú dã man.

Bên Âu Châu, ngày xưa Đế Quốc La Mã tự coi mình là văn minh nhất thế giới nên xem những giống dân chung quanh như Ostrogoths, Wisigoths, Francs, Slaves đều là Barbares tức là mọi rợ.

Qua Á Châu, người Trung Hoa tự xem mình là văn minh của nhân loại, dân tộc họ là trung tâm vũ trụ nên mới gọi là Trung Quốc và nước của họ đẹp như gấm như hoa nên gọi là Trung Hoa. Họ coi các nước chung quanh là man di mọi rợ.

Phương Bắc họ gọi các nước Mông Cổ, Liêu, Kim là Bắc Địch.

Phía Nam họ gọi Việt Nam và Xiêm La là Nam Man.

Phía Đông họ gọi Cao Ly, Nhật Bản là Đông Di.

Phía Tây họ gọi các nước Thổ Phồn, Hồi Hột là Tây Nhung, thậm chí còn gọi là Khuyển Nhung nữa.

Sau này tiếp xúc với Tây Phương bị thua mấy lần qua các cuộc chiến tranh nha phiến họ không biết gọi là gì, thấy người Tây Phương da trắng, họ mới gọi là Bạch Quỷ cho hả tức.

b- Trên phương diện nhân chủng học: Từ hơn cả chục thế kỷ biết bao tài liệu sử sách viết về lịch sử Trung Hoa và Việt Nam, một số sử gia Trung Hoa và thế giới có cái nhìn sai lệch về lịch sử VN, và với thời gian, cái SAI đã thành cái TẬT, muốn sửa đổi là cả một vấn đề.

Cho nên chúng ta phải thận trọng, dùng lý luận dựa trên căn bản nghiệm chứng lấy ra từ các tài liệu có giá trị để chứng minh.

Đã có nhiều thuyết nói về thủy tổ dân Việt nhưng cho đến nay vẫn chưa có thuyết nào hoàn chỉnh.

Mới đây các sử gia phương Tây với phương tiện mới trong công tác khảo cổ cùng với công cuộc nghiên cứu về di cốt (đặc biệt xương sọ) thì Việt tộc chúng ta có từ đời Thần Nông (3217-3077 trước Tây lịch) chứ không phải là từ đời Nghiêu-Thuấn (2357 trước Tây lịch).

Sau này một số học giả như Vernon, Wilhelm Solheim II căn cứ trên chứng nghiệm khảo cổ bằng phương pháp Carbon 14 (C14) cho biết nền nông nghiệp đầu tiên của nhân loại là nền văn minh Hòa Bình (Bắc Việt). Các dụng cụ bằng đá tìm được ở Úc Châu cũng xuất phát từ nền văn minh Hòa Bình, và hai nền văn minh nổi tiếng của Trung Hoa là Yang Shao (Ngưỡng Thiều) và Lung Shan (Long Sơn) cũng xuất phát từ văn minh Hòa Bình.

Còn tên Giao Chỉ cũng được xác nhận từ lâu.

Căn cứ vào cổ sử Tàu thì chữ Giao Chỉ được ghi trong sử Tàu từ đời Thần Nông. Đối chiếu với Sử Ký của Tư Mã Thiên là bộ sử có giá trị nhất Trung Hoa thì Chuyên Húc (2514 trước Tây Lịch - cháu nội vua Hoàng Đế) đã có nước Giao Chỉ giáp ranh với nước Trung Hoa. Ngoài ra trong cổ sử Tàu, tên Việt Thường cũng được nhắc tới vào cuối đời nhà Chu. Cũng theo Sử Ký Tư Mã Thiên, nước Việt Thường có lần thông sứ với Chu Thành Vương và cống hiến chim bạch trĩ. Không biết có sự liên hệ nào giữa Giao Chỉ và Việt Thường, chỉ biết khi Việt Thường xuất hiện thì Giao Chỉ biến mất. Một số sử gia cho rằng Giao Chỉ và Việt Thường là một.

Như vậy Việt Tộc đã chuyên về săn bắn, lưới cá và làm nghề nông, biết đẽo đá để làm nông cụ, tên, giáo mác, v.v và rồi đi đến giai đoạn đồ đồng, dùng kim loại đúc đao, kiếm. Theo nhóm khảo cổ của Wilhelm Solheim II, Đại Học Hawaii, từ năm 1963 đã áp dụng phương pháp Carbon 14 thì tuổi đồ đồng của nền văn minh Hòa Bình là 3,500 trước Tây Lịch, lâu đời hơn đồ đồng Ấn Độ 500 năm và trước đồ đồng Trung Hoa 1,000 năm.

Gần đây đọc báo thấy các nhà khảo cổ đã tìm được rất nhiều trống đồng và chiêng đồng ở địa bàn nước Việt với hình ảnh chạm khắc ở trình độ nghệ thuật khá cao, điển hình là trống đồng Ngọc Lũ hiện giữ ở Quốc gia Bảo tàng Hà Nội.

Trong Hậu Hán Thư của Phạm Việp, người Tàu cũng thừa nhận trống đồng thuộc Việt Tộc vì dân tộc này đã có nền văn minh và luật lệ qui cũ, chính Mã Viện đã lấy trống đồng Lạc Việt ở đất Giao Chỉ đúc tượng đồng hình ngựa. “Viện hiểu kĩ, thiện biệt danh mã, ư Giao Chỉ đắc Lạc Việt đồng cổ, nãi chú vi mã thức” (Mã viện thích cỡi ngựa, có biệt tài phân biệt ngựa tốt, lấy trống đồng Lạc Việt ở Giao Chỉ đúc tượng hình ngựa).

Trong bài khảo luận về văn hóa Đông Dương (Les Civilisations de l'Indochine), nhà Khảo Cổ G. Còedes cho rằng dân tộc Việt Nam có những phong tục gia đình thờ cúng ông bà và thờ các Thần Đình ở trong làng hoàn toàn khác hẳn với phong tục người Tàu. Việt Tộc đã có nếp sống gia tộc theo chế độ phong kiến và phụ hệ.

Trong khi đó thì người phương Bắc còn sống theo bộ lạc với đời sống du mục ăn lông ở lỗ, nay đây mai đó, lấy hang hốc làm nhà, lấy lưng ngựa làm phương tiện di chuyển; sống như bầy thú không biết đạo lý, chỉ giải quyết theo thú tính giữa con đực và con cái và sau này thành tập quán dâm loạn.

c- Trên tài liệu sách vở

1- Kinh thi: Kinh là bộ sử do hiền nhân viết ra. Kinh Thi là một tấm gương cho người đời soi chung. Khổng Tử lấy việc nhân đức mà tu thân, lấy việc xằng bậy mà xa lánh.

Khổng Tử nói: “Bất Kinh Thi, vô nhĩ ngôn.” Trong Kinh Thi, thiên Chu Nam và Thiệu Nam, Khổng Tử đã xác nhận nền văn hiến rực rỡ của giống Việt, biết coi trọng luân thường đạo lý; trong khi người du mục phương Bắc hung bạo sống lang chạ dâm bôn.

Khổng Tử đã nêu lên những chuyện dâm loạn ở nước Vệ và Tề:

- Vệ Tuyên công lấy nàng Tuyên Khương là vợ của con mình tên Công Tử Cấp.

- Công Tử Ngạn phạm thượng thông dâm với Tuyên Khương là mẹ của em mình, vua Huệ Tông.

- Tề Tương Công thông dâm với em gái là Văn Khương và giết chồng là Lỗ Hoàn Công.

- Mẹ lấy con chồng: Di Khương dâm dật lấy sắc đẹp mê hoặc con chồng là Tuyên Công khiến cho Tuyên Công phạm thượng dâm bôn.

2- Kinh xuân thu: Đây là bộ sử nước Lỗ do Khổng Tử người nước Lỗ (551-479 trước Tây Lịch) ghi chép những việc quan trọng xảy ra hàng năm từ đời Chu Bình Vương đến Chu Kinh Vương (242 năm).

Khổng Tử đã dùng bút pháp để khen chê, phân biệt kẻ thiện người ác hết sức minh bạch và đanh thép nên bọn loạn thần tặc tử rất sợ.

“Khổng Tử tác Xuân Thu, nhi loạn thần tặc tử cụ.”

Cũng trong Kinh Xuân Thu, Khổng Tử nêu lên những chuyện sai trái để người đời xa lánh: Vua thông dâm vợ người, vua giết trung thần, giết con và ngược lại con giết vua cha, thần dân giết vua...

- Tề Ý Công lấy vợ của Diêm Chức, sau bị Diêm Chức giết.

- Vua Trần Linh Công thông dâm góa phụ là Há Cơ, Tiết Dã khuyên bị giết. Sau này con Há Cơ là Há Trưng Thụ giết Trần Linh Công.

- Lý Khắc giết hai vua là Hề Tề và Trác Tử để đưa Huệ Công lên ngôi. Sau Huệ Công giết Lý

Khắc.

- Con giết vua cha: Trịnh Tử công và Trịnh Tứ Gia giết vua cha là Trịnh Linh Công.

- Vua Thiên Vương giết em là Ninh Phụ.

Qua dẫn chứng nhất là hai bộ Kinh của Khổng Tử, rõ ràng người phương Bắc còn man di mọi rợ.

2- Ai đồng hóa ai?

Trong tất cả sách vở do người Tàu biên soạn, lúc nào họ cũng tự hào về nước Trung Hoa vĩ đại, tự hào về người Trung Quốc tài giỏi, tự hào có tứ đại phát minh, trong đó phát minh ra giấy viết là góp phần quan trọng cho nền văn minh nhân loại. Nhưng sự thật không phải đúng như vậy.

Sau này trong “Tứ Khố Toàn Thư,” kho tàng lưu giữ sách vở của nhà Minh và nhà Thanh, một số sử liệu được tìm thấy đã làm sáng tỏ những công trình đóng góp quan trọng vào nền văn minh thế giới, phần lớn là do công của người Bách Việt.

Bộ *Bách Việt Tiên Hiền Chí* là điển hình.

Nói có sách, mách có chứng, sử gia Âu Đại Nhậm đã xác nhận vua Đại Vũ nhà Hạ (được vua Thuấn truyền ngôi, 2205 trước T.L.) là người Việt nổi tiếng là “Vua Vũ trị thủy.”

Các khai quốc công thần nhà Hán như Hàn Tín, Mai Thừa, Anh Bố, Văn Ông, Tiêu Hà, Tào Tham đều là người Việt và tiếp theo 106 tiên hiền Bách Việt, tài cao đức rộng đã có công giúp các triều đại Trung Quốc tạo nên nền văn minh cho nhân loại.

Trước khi đề cập đến một số vị tiên hiền tiêu biểu, chúng tôi xin phép nhắc sơ các vị tiên nhân ông cha của chúng ta đã có công lập nước và giữ nước:

- Hai Bà Trưng: Hai Bà là người đầu tiên làm cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đánh đuổi Tô Định và Mã Viện. Đây là hai bậc nữ lưu anh hùng mà thế giới phải tuyên dương, nhưng tiếc thay không mấy người nước ngoài biết đến. Nếu đem so sánh với Jeanne D’Arc, nữ anh hùng của nước Pháp và của thế giới vào thế kỷ 15, đã có công đánh quân Anh, giải cứu thành Orléans trong cuộc Bách Niên Chiến Tranh (La Guerre de Cent ans) thì chiến công của Hai Bà xứng đáng gấp bội.

- Ngô Quyền.

- Lý Thường Kiệt.

- Hưng Đạo Vương.

- Lê Lợi.

- Nguyễn Trãi với Bình Ngô Đại Cáo.

- Quang Trung Nguyễn Huệ.

- Mạc Đĩnh Chi được vua Tàu phong “Lưỡng Quốc Trạng Nguyên.”

- Hồ Nguyên Trừng: Con cả của Hồ Quý Li cấp bí quyết làm súng của nhà Trần, đúc súng thần sang, được vua Minh phong làm 2 bộ trưởng quốc phòng và xây dựng mặc dù lúc đó cha là Hồ Quý Ly bị đày làm lính thú ở Quảng Tây.

- Lý Ông Trọng: Người Bách Việt, được vua Tần Thủy Hoàng phong làm tư lệnh hiệu úy tức là đô trưởng. Ông người cao lớn, sức mạnh phi thường, có tài thao lược nên quân các nước sát ranh giới Tàu rất sợ. Vì lẽ đó khi ông chết, người Tàu đúc tượng đồng của ông trấn giữ biên cương. Quân các nước láng giềng sợ oai ông mà không dám tấn công.

- Nguyễn An: Người Việt, thanh khiết, giỏi tính toán, có biệt tài về kiến trúc.

Sách Kinh Kỳ Ký Thắng đời Minh ca ngợi biệt tài của Nguyễn An trong việc kiến trúc cung điện hoàng đế ở Bắc Kinh. Trong bộ sử The Cambridge History of China, phần sử nhà Minh có ghi nhiều chi tiết về xây cất thành Bắc Kinh và chú thích Nguyễn An mất năm 1453 (thọ 72 tuổi).

Một số sử sách khác còn cho biết Nguyễn An sinh năm 1381, kiến trúc sư đời Trần Thuận tông bị sứ Tàu bắt đem về thiến làm hoạn quan. Tổng Kiến Trúc Sư Nguyễn An chỉ huy lực lượng cả trăm ngàn công nhân, thực hiện công trình xây cất suốt 17 năm. Quý vị đã từng du lịch Trung Quốc, đều biết công trường Thiên An Môn, đi sâu vô là Tử Cấm Thành với Hoàng Thành và Đại Nội... Đại Nội gồm 4 cửa: Ngọ môn là cửa chính ở phía Nam, Thần Vũ môn ở phía Bắc, Đông Hòa môn và Tây Hòa môn ở hai phía. Đại Nội được chia làm 2 phía, Nam là Triều Ngoại, Bắc là Nội Đình. Triều ngoài có 3 điện rất lớn nhất Thái Hòa, Trung Hòa và Bảo Hòa...

Trở lại với *Bách Việt Tiên Hiền Chí*, với một số hiền nhân tiêu biểu:

1- Sử Lộc (trang 75): Giỏi đào kinh biết tính mực nước cao thấp như kinh Panama.

Sử Lộc người Việt gọi rẫy thành Hàm Dương được Tần Thủy Hoàng dùng làm sử quán quận (thanh tra quận). Khi Tần Thủy Hoàng sai hiệu úy Đồ Thư dẫn 50 vạn quân tiến đánh Bách Việt, Sử Lộc được giao kinh ngòi vận chuyển quân lương. Sử Lộc đã nghĩ ra cách đắp đập đá, ngăn chặn nước sông chảy ngược lên. Thuyền vào ngăn nào thì đóng cửa sông lại, nước tràn vào nâng thuyền lên cao. Mở ngăn kế tiếp thuyền lại sang ngăn kế... 2,000 năm sau cũng theo cách này, người Mỹ đào kinh Panama thông từ Đại Tây Dương qua Thái Bình Dương.

2- Thái Luân: (trang 153) Biệt tài rèn bí kiếm và phát minh giấy. Thái Luân sanh ở Quế Dương cuối đời Đông Hán, thông minh hơn người, học rộng tài cao, tính tình đôn hậu. Được phong làm thượng phương lệnh, giao trọng trách rèn bí kiếm được coi là kiếm thần rất sắc bén. Ngoài ra Thái Luân còn có tài làm ra giấy để viết. Chính Thái Luân là người đầu tiên làm ra giấy trên thế giới. Vốn ngày xưa không có giấy phải viết trên thẻ tre hay lụa; thẻ tre thì nặng, lụa thì đắt tiền nên Thái Luân dùng vỏ cây, vải gai, vải rách, lưới rách nát, v.v... để làm giấy.

Trước tiên cắt vỏ cây, vải gai... thành từng mảnh vụn, ngâm lâu trong nước, giã thành dung dịch nhuyễn, trải thành lớp mỏng trên chiếu, phơi khô dưới ánh sáng mặt trời như vậy làm thành giấy, người đời cảm phục ông gọi là "Thái Hầu Chi." Sau này sáng chế được truyền sang Ấn Độ, lan rộng qua vùng Trung Á tới Á Rập. Năm 793, Iraq có xưởng làm giấy và từ đó lan ra Ai Cập năm 900. Năm 1100 truyền đến Maroc và các xứ Phi Châu. Năm 1150 người Á Rập vượt biển qua Tây Ban Nha. Đến năm 1189 xưởng giấy đầu tiên được dựng lên ở Pháp và lan ra khắp thế giới.

3. Bao Hàm (trang 175): Vị danh sư của vua

Bao Hàm quê ở Cối Kê, tài cao học rộng. Đòi vua Quang Võ Đông Hán được vời vào cung dạy hoàng thái tử học. Vua phong làm Giám Nghị Đại Phu, Hàm Thị Trung Hữu Trung Lang Tướng (chức quan trong triều được quyền dùng lời ngay thẳng can ngăn và sửa chữa lỗi lầm của vua). Vua rất trọng, mỗi lần vào yết kiến, vua đều đỡ dậy mời ngồi ghế. Vua xem ông là bậc minh sư, thấy ông sống thanh bần vua thường ban lụa và thóc gạo. Ông lại chia hết cho các học trò nghèo.

Chúng ta còn gặp nhiều vị tiên hiền khác như Đặng Mật, Sỹ Nhiếp, Đào Diên, Trương Phường, Chiêu Mãnh, v.v... đều là người Bách Việt.

Xét qua *Bách Việt Tiên Hiền Chí* ta thấy dân tộc Bách Việt đã có nhiều nhân tài, trí óc thông minh, đạo đức hơn người đã có công góp phần xây dựng nền văn hóa vĩ đại của Trung Hoa mà cũng là của thế giới.

Cũng qua *Bách Việt Tiên Hiền Chí*, càng chứng minh tại sao dân tộc ta bị 1,000 năm nô lệ giặc Tàu mà chúng ta không bị đồng hóa và trải qua hơn 80 năm bị đô hộ bởi giặc Pháp mà chúng ta vẫn là TA, bởi vì chúng ta đã có một nền văn hóa riêng biệt từ ngàn xưa mang đặc thù truyền thống Việt Nam.

Thái Sử công có viết: “Việt tuy gọi làm man di, nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy.” Còn đức Khổng Tử nhận xét: “Độ lượng bao dung, ôn hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ở đấy. Mặc giáp cuir ngựa, xông pha giáo mác đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc, kẻ cường bạo ở đấy.”

Kính thưa quý vị, với tầm quan trọng và giá trị của bộ sách, nhất là tài phiên dịch và chú thích của Giáo Sư Trần Lam Giang, quý vị hãy phổ biến đến con em chúng ta để các cháu tìm hiểu về nguồn gốc Việt Tộc và hãnh diện mình là người Việt. Chúng tôi có ước vọng các cháu sẽ chuyển ngữ sang tiếng Anh để các thế hệ sau sống ở hải ngoại và cả thế giới biết được sự thật về lịch sử Bách Việt hầu làm sáng tỏ và phản bác những luận điệu sai lạc của người phương Bắc.

Xin cảm ơn quý vị.

Đây là bộ sách có in cả nguyên tác để đối chứng, so sánh (vì nói có sách, mách có chứng), chuyên dịch sang Việt Ngữ và quan trọng hơn hết là phần chú thích. Chú thích của bộ sách này, dịch giả và nhóm học giả trong Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam (thuộc Thư Viện/Bảo Tàng Viện VN) đã mất đến 10 năm trời để hoàn thành. Đây là bộ sách rất đáng được mọi người trân quý, tìm đọc, lưu lại trong nhà. Sách đã được bán tại Thư Viện tại địa chỉ 10872 Westminster Ave #214, Garden Grove, CA 92843. Tel (714) 638-8448. Giá mỗi cuốn \$35.00.
Last edited by WLP; 07-13-2007 at 10:35 PM

Kỹ thuật làm giấy cổ đại
Lê Thanh Hoa

Trên mạng Internet, trang của đài phát thanh Bắc Kinh, phần tiếng Việt đã viết về người phát minh ra giấy viết như sau: “Sự phát minh ra giấy viết là một sự kiện lớn trong lịch sử loài người. Từ khi có giấy, sự kế thừa và truyền bá kiến thức tiến vào thời đại hoàn toàn mới. Thái Luân là người đổi mới kỹ thuật làm giấy quan trọng.”

Kỹ thuật làm giấy là một trong “4 phát minh lớn” về khoa học - kỹ thuật cổ đại của Trung Quốc. Bốn phát minh bao gồm la bàn, kỹ thuật làm giấy, kỹ thuật ấn loát và thuốc nổ, là những cống hiến hết sức quý báu của dân tộc Trung Hoa cho nền văn minh thế giới. “Bốn phát minh” đã thúc đẩy truyền bá và giao lưu văn hóa khoa học thế giới, ảnh hưởng sâu sắc tới tiến trình của lịch sử thế giới. Mỗi phát minh trong 4 phát minh này đều trải qua quá trình cải tiến và diễn biến trong thời gian dài, không phải chỉ riêng là công lao của một người và một thời đại.

Trung Quốc cổ đại ghi chép sự việc trên mai rùa, xương thú, thẻ tre, ván, đồ đồng, bia đá v.v... Chữ khắc trên mai rùa và xương thú nổi tiếng là tiền thân của chữ Hán hiện đại, chính vì được khắc trên mai rùa, xương thú và đồ đồng đen, chữ viết này được lưu truyền đến thế hệ sau. Cho đến nay, các mai rùa, xương thú trên có chữ viết được khai quật ra đã có khoảng 2.000 năm lịch sử. Sau đó, cổ đại Trung Quốc còn viết chữ trên thẻ tre và ván. Xét từ tác dụng và tính chất, thẻ tre và ván giống như mai rùa và xương thú. Tiếp theo thẻ tre và ván, hàng tơ lụa cũng từng dùng để viết chữ, nhưng chủ yếu là hoàng gia quý tộc sử dụng. Hình mẫu bước đầu của giấy xuất hiện vào năm 100 trước công nguyên. Theo sử sách ghi chép, nhà Hán Trung Quốc xuất hiện một loại giấy làm bằng bông tơ, vì công nghệ làm giấy này phức tạp và giá đắt, nên loại giấy này chưa được sử dụng thực tế. Thái Luân đã thay đổi triệt để cục diện này.

Thái Luân sinh vào năm 61 công nguyên, là nhà khoa học thời nhà Hán Trung Quốc. Thái Luân xuất thân trong một gia đình nông dân, năm 15 tuổi được chọn làm tùy tùng của vua, từng làm quan văn cấp cao trong thời gian dài. Lúc đó, Thái Luân nhìn thấy mọi người viết chữ không tiện lắm, thẻ tre và ván quá nặng, tơ lụa quá đắt, giấy bông tơ không thể sản xuất nhiều và đều có khiếm khuyết bất cập. Thái Luân bèn bắt đầu nghiên cứu biện pháp cải tiến kỹ thuật làm giấy. Thái Luân tổng kết kinh nghiệm làm giấy của thế hệ trước, dẫn nhiều người thợ dùng vỏ cây, vải gai, vải rách, lưới rách nát v.v... để làm giấy. Trước tiên họ cắt hoặc thái vỏ cây, vải gai, vải rách và lưới rách nát thành từng miếng vụn, rồi ngâm lâu trong nước, giã thành dịch nhuyễn, trải qua nấu hấp, đổ thành lớp mỏng trên chiếu, phơi khô dưới ánh sáng mặt trời, như vậy làm thành giấy. Loại giấy làm bằng biện pháp này có đặc điểm nhẹ và mỏng, rất thích hợp viết chữ, nhận được sự hoan nghênh của mọi người, Nhà vua khen ngợi. Thái Luân cải tiến kỹ thuật làm giấy. Từ đó, toàn quốc đều bắt đầu dùng biện pháp làm giấy. Vì vậy, loại giấy này được gọi là “Giấy tước hầu Thái”.

Thái Luân từng phụ trách công tác hiệu đính sách trong hoàng cung, hiệu đính xong, phải chép bản sao cho các quan chức địa phương, như vậy cần nhiều giấy. Nhu cầu của xã hội thúc đẩy sản xuất, sự tích lũy không ngừng của thực tiễn sản xuất lại khiến kỹ thuật và trình độ làm giấy không ngừng được nâng cao. Chính vì Thái Luân ra sức thúc đẩy, kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc ngày càng được hoàn thiện...



Thái Luân phác họa của đài Bắc Kinh

Trong khi đó, sách Bách Việt Tiên Hiền Chí viết về Thái Luân chi tiết hơn:

“Thái Luân tự là Kính Trọng, người ở Quế Dương, cuối niên hiệu Vĩnh Bình (1), làm cấp sự quan dịch, một chức quan nhỏ, chờ chức khi có việc, nhà vua sai khiến. Đến niên hiệu Kiến Sơ (2) làm tiểu hoàng môn, coi việc canh gác cửa cho nhà vua. Hòa đế lên ngôi, được thăng làm trung thường thị, ra vào trong triều, hầu cận bên vua để bảo vệ, giúp đỡ, góp ý luận bàn, mưu tính.

Luân học rộng, hiểu biết cao sâu, tính tình đôn hậu, việc làm thận trọng, thành thật tận tâm. Những khi phạm điều sai lầm, nghiêm chỉnh tự mình sửa đổi, cho đến trở nên chính đáng. Mỗi khi tắm gội, đóng cửa cài then, tạ từ không tiếp khách. Tắm xong, ra ngoài đồng nội phơi nắng hóng gió.

Sau này Thái Luân được thăng làm thượng phương lệnh (3). Năm Vĩnh Nguyên (4) thứ 9, được giao trọng trách coi việc rèn bí kiếm cùng các loại khí giới khác. Bí kiếm là loại kiếm báu, rất sắc bén, được coi là kiếm thần của nhà Hán. Cách rèn khí giới của Luân, không thứ nào không bền và sắc, làm thành phương pháp cho đời sau noi theo.

Luân lại còn là người đầu tiên làm ra giấy để viết.

Vốn xưa chưa có giấy, viết chữ lên thẻ tre hoặc lụa viền trắng. Lụa đắt tiền, thẻ tre nặng, cả hai đều không tiện dụng. Luân bèn nghĩ ra cách lấy vỏ cây, đay gai, vải nát, lưới cá rách mà chế ra giấy. Như vậy vừa đỡ tốn kém, vừa nhẹ, tiện dùng cho tất cả mọi hạng người giàu cũng như nghèo. Thiên hạ ai cũng cảm phục, gọi Luân là Thái Hầu Chỉ, nghĩa là tước hầu họ Thái làm ra giấy để viết chữ.

Năm Nguyên Sơ (5) thứ nhất, Đặng thái hậu thấy Luân làm túc vệ đã lâu, bèn phong làm Long Đình hầu, được ăn lộc 1 ấp 500 nhà. Sau, làm thái bộc ở cung Trường Lạc. Thái bộc là một chức quan coi việc xe ngựa cho nhà vua. Bấy giờ vua (6) nhận thấy lời văn trong kinh truyện, nhiều câu không chính đáng, bèn tuyển chọn những người giỏi về Nho học, cùng bác sĩ, sử quan, đến đài Đông Quán, họp nhau, đối chiếu mà sửa lại kinh truyện cho đúng với pháp lệnh nhà Hán. Luân làm thái bộc đã 4 năm, được vua chọn làm giám sát điều hành, coi sóc việc hiệu đính kinh truyện ấy.”

Lần ra sự thật

Quế Dương là đất Việt, bị nhà Hán chiếm và chia cắt, nhiều lần thay đổi, sát nhập cốt để người đời sau lần tìm về cội nguồn không biết đầu mà căn cứ.

Thái Luân là người Việt, sinh ra trên đất Việt, làm quan trong triều của nhà Hán. Và công trình phát minh ra giấy của ông bị người Tàu nhận là do người Tàu làm ra!

Nhà Hán chiếm đất Việt bao gồm toàn vùng châu thổ sông Dương Tử (Trường Giang), chia cắt, thay đổi địa danh, vẽ lại bản đồ... cốt để xóa hết dấu vết của dân tộc bị chiếm.

Trong tập bản đồ lịch sử ấn hành năm 1991, tạp National Geographic cung cấp đầy đủ các chi tiết lịch sử Trung Hoa từ thời sơ khai hơn 5.000 về trước. Tài liệu giá trị này ghi rõ địa bàn gốc của dân tộc Tàu là vùng châu thổ sông Hoàng Hà ở về phía bắc.

Trong khi tổ tiên của dân tộc Tàu còn sống đời du mục trên lưng ngựa rày đây mai đó thì tổ tiên của người Việt đã định cư ở châu thổ sông Trường Giang (Dương Tử) ở phương Nam.

Điều này Khổng Tử đã viết rành mạch trong sách Trung Dung “Độ lượng bao dung, ôn hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam. Người quân tử ở đây. Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường bạo ở đây.” (Đây là lời giảng về sức mạnh của Khổng Tử cho đệ tử tên Tử Lộ).

Cũng Khổng Tử, trong Kinh Thi, đã trân trọng ghi lại ca dao Việt (trong cả hai thiên Chu Nam và Thiệu Nam) phản ảnh nền văn hiến rực rỡ của giống Việt, biết coi trọng luân thường đạo lý, trong khi người du mục hung bạo phương Bắc, sống đời lang chạ.

Kinh Thi, xếp Nhị Nam là Chu Nam và Thiệu Nam làm “Chính Phong” để ứng dụng những ca

dao ấy vào gia đình, làng xóm và nhà nước mà giáo hóa cả thiên hạ.
Chu Nam là các nước ở phương Nam của Việt tộc bị nhà Chu chiếm, cai trị và đồng hóa. Còn Thiệu Nam là lãnh thổ phương Nam của Việt tộc bị nhà Chu chiếm được, cắt phong cho Thiệu Công Thích để làm thái ấp (đất hưởng lộc).

Từ sử liệu của National Geographic Magazine (Mỹ) và các nhận định rải rác của Khổng Tử, Tư Mã Thiên và nhiều sử gia khác trong Minh sử, Thanh sử... những người nghiên cứu về dân tộc Việt ngày càng có thêm chứng cứ để làm sáng tỏ những gì đã bị khuất lấp, đã bị thực dân văn hóa Tàu xuyên tạc, bóp méo.

Tổng sử còn lưu dấu vết nhà Tống học cách tổ chức quân đội của nhà Lý Việt Nam: “Thái Duyên Khánh, là tri châu ở đất Hoạt, thường học được phép tổ chức quân đội của An Nam, xin bắt chước theo quy chế chia ra từng bộ phận. Chia chính binh, cung tiễn phủ, nhân mã đoàn làm 9 phủ. Hợp 100 đội, chia ra làm tả, hữu, tiền, hậu bốn bộ. Mỗi đội có trú chiến (đóng quân để đánh), thác chiến (đi đánh), khác nhau. Tướng nào cũng có lệnh bộ, quân kỹ, khí giới; chỉ lấy nhân, mã phiên binh mà phân biệt. Tất cả đều tùy chỗ đóng mà chia. Số chư tướng không bằng nửa số chính binh. Còn về sự kiểm chế, thì cho quân già yếu ở thành trại, tùy xa gần mà chia giữ, không cho binh Phiên và binh Hán ở lẫn với nhau, cho khỏi sinh biến. Vua Thần tông nhà Tống khen mãi.”

Minh sử còn ghi hai sự kiện: Thứ nhất, mỗi khi tế thần súng, người Tàu phải tế Lê Trưng (tức Hồ Nguyên Trưng, người mang bí quyết làm súng đại bác (thần sang) của nhà Trần sang nộp cho nhà Minh và được nhà Minh phong cho làm bộ trưởng 2 bộ quốc phòng và xây dựng); thứ hai, công trình kiến trúc, xây dựng thành Bắc Kinh vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay là do “công trình sư trưởng” (như là kiến trúc sư trưởng ngày nay) Nguyễn An, một thái giám người Việt, đảm trách. Bộ Minh sử này đã được dịch sang Anh ngữ: “The Cambridge History of China”, xếp vào quyển thứ VII, ghi rõ “Công trình xây dựng thành đô Bắc Kinh đòi hỏi sự động viên một lực lượng đông đảo thợ giỏi về thủ công và lao động, thường được lấy từ những đơn vị quân binh hoặc những tội phạm khó trị bị kết án khổ sai, cũng như việc trưng dụng vật liệu xây cất từ khắp nơi trong nước, kể cả những nơi xa xôi như An Nam vừa mới được sát nhập.

Số lượng nhân công không biết đích xác, nhưng ước lượng phải lên tới hàng trăm nghìn người. Kiến trúc sư trưởng là một thái giám người An Nam tên Nguyễn An (mất năm 1453), ông này cũng còn đóng vai trò quan trọng trong công trình tái thiết Bắc Kinh sau đó dưới thời vua Anh Tông.”

Trong tất cả sách vở do người Hoa biên soạn, lúc nào họ cũng “tự hào” về nước Trung Hoa rộng lớn nhất thế giới, người Hoa tài giỏi và có nhiều đóng góp quan trọng cho nền văn minh của nhân loại.

Sách của người Hoa và người Hoa chẳng bao giờ dám giải thích minh bạch về sự bành trướng từ 1 bộ lạc du mục ở lưu vực sông Hoàng Hà, xua quân xâm lăng mở rộng biên cương, tiêu diệt nhiều dân tộc để có được 1 bản đồ mệnh mông như ngày nay. Thế nhưng tạp chí National Geographic đã làm việc đó, đã ghi nhận đủ các chi tiết cần thiết sau khi tra cứu công phu.

Tìm trong kho tàng lưu giữ các loại sách lớn nhất của người Hoa, cuối cùng do nhà Thanh bỏ túi, sắp xếp, là bộ “Tứ Khố Toàn Thư”, một số sử liệu được phát giác, làm sáng tỏ nhân thân của các công trình đóng góp quan trọng vào văn minh, văn hóa Trung Hoa. Phần lớn những đóng góp này đến từ gốc tộc Việt.

Đóng góp quan trọng

Trong tác phẩm “Bách Việt Tiên Hiền Chí – Lĩnh Nam Di Thư” của sử gia Âu Đại Nhậm (đời nhà Minh bên Tàu) được giáo sư Trần Lam Giang dịch và chú thích, dịch giả đã nhận định bên dưới truyện Thái Luân, phần phụ chú:

“Nhân tài người Việt rèn kiếm quý, làm khí giới, làm giấy viết, hiệu đính kinh truyện cho nhà Hán. Điều này chứng tỏ Việt vượt trên Hán về văn minh kim loại và văn học. Việt đem văn minh khai hóa cho người Hoa, trong khi người Hoa đem bạo lực đàn áp người Việt. Chung cuộc, Việt Nam vẫn đòi lại quyền tự chủ, sống với văn minh nhân bản. Người Hoa thực dân bị quét ra khỏi nước, tự chuốc lấy ô danh bạo ngược, xâm lược. Thuật làm giấy do tiên hiền Bách Việt Thái Luân sáng chế, được truyền sang Ấn Độ và từ đấy lan rộng sang khắp vùng Trung Á. Vào năm 751, xảy ra cuộc chiến giữa nhà Đường (Trung Hoa) và các Vương Quốc Ả Rập. Trong trận chiến này, do tướng Cao Tiên Tri thống lĩnh, Tàu thua. Trong số tù binh bị Ả Rập (người Tàu gọi là Đại Thực Quốc) bắt, có thợ làm giấy. Năm 793 Iraq có xưởng làm giấy và từ đó lan ra khắp các nước láng giềng. Năm 900 đến Ai Cập. Sang năm 1100 truyền đến Marocco và các xứ Phi Châu. Vào năm 1150, người Ả Rập vượt biển qua Tây Ban Nha và xây xưởng làm giấy đầu tiên trên lục địa Âu châu. Đến năm 1189, xưởng làm giấy đầu tiên được dựng lên tại Pháp và từ cửa ngõ này, kỹ thuật làm giấy bờ rộ khắp các châu lục.”

Không chỉ Thái Luân truyền mà trong 105 tiên hiền Việt tộc khác, dịch giả Trần Lam Giang đã tra cứu và chú thích rành rẽ, dẫn chứng sử sách, truy nguyên chữ cổ, điển tích để làm sáng tỏ thêm những gì mà người yêu lịch sử và văn hóa Việt muốn “nói có sách, mách có chứng”. Sau bộ Cổ Tích Việt Nam dày 1,100 trang, Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam và Thư Viện Việt Nam đã đóng góp thêm một công trình giá trị khác nữa. Đó là bộ Bách Việt Tiên Hiền Chí – Lĩnh Nam Di Thư.

Bìa sách “Bách Việt Tiên Hiền Chí”

Đây là một kỳ công của các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa Việt tộc ở hải ngoại, làm giàu thêm kho tàng tài liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam. Người viết trân trọng giới thiệu các công trình ý nghĩa này đến với độc giả bốn phương.

Tài liệu tham khảo:

- Bách Việt Tiên Hiền Chí - Lĩnh Nam Di Thư, nguyên tác Âu Đại Nhậm, bản dịch và chú thích của giáo sư Trần Lam Giang, Thư Viện Việt Nam ấn hành tháng 8 năm 2006, tại Hoa Kỳ.
- National Geographic Magazine, July 1991, Washington D.C., USA.
- “The Cambridge History of China”, Volume 7, Cambridge University Press, Feb. 1988.
- Kinh Thi.
- Thi Kinh Tập Truyện, Bộ Giáo Dục Việt Nam Cộng Hòa, 1969.
- Vân Đài Loại Ngữ, Lê Quý Đôn, Phạm Vũ và Lê Hiền dịch và chú giải, VNCH 1972.
- Sự Hình Thành và Phát Triển Nền Văn Hóa Trung Hoa, nhà xuất bản Nhân Dân Sơn Đông 1993, Trung Cộng.

Những ghi chép đầu tiên về nghề làm giấy ở Việt Nam qua thư tịch Trung Hoa

**Tác giả : Jean – Pierre Drège
(GSTS, giám đốc Viện Viễn Đông bác cổ Pháp)**

Bài nói của Tác giả được giới hạn ở một vài suy xét có tính chất giai thoại về lịch sử nghề làm

giấy, cụ thể hơn, là về *vai trò của Việt Nam trong lịch sử nghề làm giấy ở những thế kỷ đầu sau công nguyên*. Ai cũng biết rằng, từ lâu nghề làm giấy được coi là một trong những phát minh lớn của Trung Quốc cổ đại, cùng với nghề in, la bàn, thuốc súng. Tuy nhiên, nguồn gốc của nghề giấy vẫn còn nhiều chỗ mơ hồ. Theo các tài liệu lịch sử và truyền thuyết thì viên quan Sái Luân (Thái Luân), phụ trách xưởng chế tác hoàng cung dưới thời Hậu Hán đã xin Hoàng đế cho phép làm giấy vào năm 105 sau CN. Sách *Hậu Hán thư* có ghi :

“Từ thời cổ đại, sách và tài liệu phần lớn được chép trên thẻ tre, rồi sau đó chép trên lụa, gọi là chỉ. Lụa thì đắt tiền, thẻ tre thì nặng, cả hai đều không thuận tiện. Bấy giờ Sái Luân bèn có ý định dùng vỏ cây, sợi gai, vải cũ và lưới đánh cá để làm giấy. Năm Nguyên Hưng thứ nhất, ông trình với Hoàng đế và được chấp thuận. Từ đấy, giấy bắt đầu được dùng khắp nơi và vì vậy mà trong toàn cõi để chế, người ta gọi nó là giấy Sái Hầu. “

Từ vài chục năm nay, nhờ các phát hiện khảo cổ học, người ta nhận thấy đoạn dẫn trên nói về việc phát minh nghề làm giấy được ghi trong *Hậu Hán Thư*, soạn vào *thế kỷ thứ 5 sau CN*, có lẽ không đúng với sự thật, và giấy bắt đầu ra đời có thể lùi về *Thế Kỷ thứ 1 trước CN và thậm chí là TK 2 trước CN*. Việc phát hiện những mẫu giấy có hoặc không ghi chữ đã trở thành đề tài thảo luận sôi nổi về *niên đại* ra đời của giấy và cả về *nguồn gốc* Trung Hoa của giấy nữa. Vì vậy, ta phải xác định giấy là gì, thành phần, cách chế tạo, tính chất của nó. Dựa trên từ nguyên của tên gọi *chỉ*, ta thấy giấy đầu tiên được phát minh nhằm thay thế lụa, có thể lúc đầu dùng vào việc khác chứ không phải để viết, ví dụ để gói đồ, làm thuốc,... Chữ Nho, từ *chỉ* gồm có bộ *ti* (lụa) là dấu hiệu của nguồn gốc này. Vấn đề là, chữ *ti* trước hết có thể dùng để chỉ một tấm lụa cho phép người ta nghĩ rằng những tờ giấy đầu tiên được làm từ sợi tơ. Đọc bằng phân tích những mẫu giấy xưa nhất phát hiện được, ta không thấy có *tơ*. Mà giấy đó có thể được làm bằng sợi *gai*. Trong điều kiện đó, vai trò của Sái Luân chỉ là dùng một vật liệu khác để thay thế cho sợi gai, như vỏ cây, trong đó có vỏ cây dâu.

Ta cũng có thể nghĩ rằng, chính ông đã phát triển công dụng của giấy dùng để viết sổ sách, nghĩa là xác định công dụng chính thức. Ta lại có thể đặt câu hỏi rằng, phải chăng ông đã làm một cuộc cách mạng trong việc chế tạo giấy, bằng một khung có thể nở rộng, thu hẹp, gồm khung gỗ có thanh ngang, trên lắp một cái liềm bằng tre vót mỏng, liên kết bằng lông đuôi ngựa. Ưu điểm của cách này là có thể tách rời giấy ra khỏi khung trước khi đem phơi, trong khi cách trước là phải để giấy khô trên khung, cách mới này cho phép làm ra nhiều loại giấy có khôn khổ khác nhau. Tuy nhiên đây chỉ là một giả thiết.

Sự phát triển của việc sử dụng giấy có thể tương đối chậm, bởi lẽ, cho đến TK 3 sau CN, người ta vẫn dùng các loại thẻ gỗ, thẻ tre để viết. Suốt TK thứ 2, giấy chỉ được dùng đến khi không có lụa để ghi chép. Sang TK 3, tình hình đã thay đổi và giấy được dùng rộng rãi. Nó có mặt ở vùng phía Tây như Tân Lan gần hồ Lobnor, trên sa mạc Taklamakan hay ở bồn địa Thổ Phồn, cách Urumxi 100km, tại vùng Tân Cương. Việc sử dụng giấy được truyền bá lên cả vùng Đông Bắc, ở Triều Tiên, và sau đó sang Nhật Bản (vì tại đây mãi cho đến TK thứ 7 mới có nghề sản xuất giấy). Nó cũng lan xuống phía Nam, ở những vùng chịu ảnh hưởng của Trung Hoa, tuy nhiên cho đến nay, không còn dấu vết nào của thời đó còn lưu lại. Ngược lại, người ta cũng biết đến hai đoạn tài liệu lý thú nói đến *việc du nhập vào Trung Quốc một số loại giấy đến từ phương Nam* vào TK thứ 3.

Giấy Hương Mật Ong

Giai thoại thứ nhất được kể trong *Nam Phương Thảo Mộc Trạng* của Kê Hàm, soạn năm 304:

“ *Mật hương chỉ làm bằng vỏ và lá của thứ cây có mùi mật. Giấy màu nâu. Nó có những vân*

hình trứng cá. Giấy rất thơm, bền và mềm. Khi thắm mực nó không bị mủn. Năm Thái Khang thứ 5 (đời Tấn, năm 284) sứ bộ La Mã dâng đến 30.000 tờ. Hoàng đế ban cho Đỗ Dự là Bình Nam tướng quân và Đan Dương hầu 10.000 tờ để viết *Xuân thu thích lệ* và *Kinh truyện tập giải* dâng lên vua. Nhưng Đỗ dự chết trước khi giấy được gửi đến. Theo chỉ dụ, giấy đó được ban cho gia đình.”

Lễ vật của sứ bộ và nhà buôn La Mã đem đến không phải xuất xứ từ đế quốc La Mã mà đến từ bán đảo Đông Dương (*Hậu Hán thư* nói rõ, phái bộ đến từ Nhật Nam, tức là Việt Nam khi bị nhà Hán chiếm và chia tách thành Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam)

Vậy giấy Mật Hương làm bằng cái gì ?

Rõ ràng tên gọi cây hương mật đó là để chỉ cây Aquilaire Agalloche (tên tiếng Pháp), mà người ta vẫn thường sử dụng cả vỏ cây. *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân (1518_1593) gọi cây này là cây Trâm Hương, được biết nó có mọc ở Việt Nam và Ấn Độ .



Hình cây Aquilaria Agallocha (tên tiếng Anh)

Giấy Gân Nghiêng :

Một giai thoại thứ hai nói về việc du nhập giấy vào Trung Quốc từ Nam Việt. Nguồn trích dẫn từ sách *Thập Di Ký* của Vương Gia (*TK thứ 4*), được Tiêu Ý san nhuận vào TK thứ 6.

Chuyện kể rằng, Trương Hoa (232-300) đã soạn cuốn *Bác Vật Chí* dâng lên Vũ Đế. Công trình gồm 400 quyển được rút lại còn 10 quyển. Hoàng đế ban cho Trương Hoa đồ dùng để chép lại công trình : một thỏi mực bằng đá Khotan, một cây bút cán bằng sừng kỳ lân (đến từ nước Liêu Tây) và một vụn tờ giấy *Trắc Lý Chí* (giấy *Gân Nghiêng*) đến từ Nam Việt. Tài liệu còn viết thêm rằng các từ ngữ *Chí Lý* và *Trắc Lý* có thể đổi chỗ cho nhau. *Người phương Nam làm giấy bằng rong . Gân của nó dọc và ngang đều chạy nghiêng, vì vậy mà có tên đó.*

Giai thoại này không được sách cũ nào nhắc lại , nhưng đến TK thứ 10, nó được nhắc lại trong chương nói về giấy của cuốn *Văn Phòng Tứ Phả* do Tôn Dị Giản biên soạn. Ông này có thêm lời giải thích lấy từ sách *Bản Thảo* (659) như sau :

“ Cây *Chí Lý* có vị ngọt, rất mát, không độc. Trị cảm hàn ở tâm và phúc, làm tăng nhiệt trung bình và tiêu hoá ngũ cốc. Làm tăng khí của dạ dày và ngăn tiêu chảy. Nó mọc trong hồ đầm phía Nam Trường Giang (sông Dương Tử : Yangtze river). Đào Hoàng Cảnh (451-536) tác giả *Thần Nông Bản Thảo Kinh* , nói rằng : người phương Nam dùng cây đó làm giấy.”



NAM VIET AS OF 211 B.C.

● Phien Ngu (near Canton), capital of Nam Viet

⊙ Co Loa (near Hanoi), capital of the Vietnamese state of Au Lac, which preceded Nam Viet

Source: L. Thanh Khai, *Le Viet-Nam. Histoire et civilisation* (Paris, 1955), map 2.

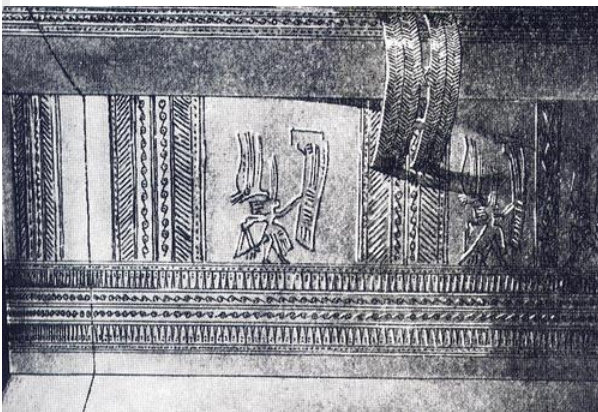
Biên giới nước Nam Việt với vị trí thành Cổ Loa của người Việt xưa và “thủ đô” do nhà Triệu lập ra.

Như vậy, nhờ vào một số ghi chép và giai thoại, chúng ta có thể ghi nhận những loại giấy cổ đã đến từ Việt Nam, được truyền sang Nam TQ và tiếp nhận vào lưu vực Trường Giang.

Còn những loại giấy cổ nào khác ở Việt Nam ?

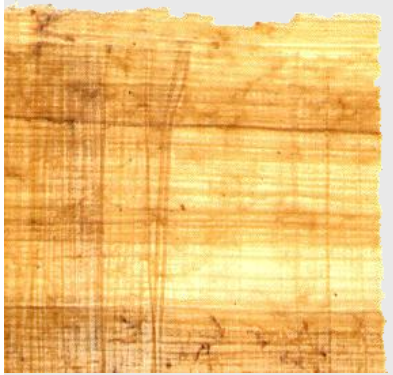
Qua những dẫn chứng cụ thể của Jean – Pierre Drège, chúng ta thấy một dữ kiện độc đáo : Vào thời điểm những TK đầu sau CN mà dân Việt đã sản xuất được số lượng lớn giấy để các sử thần, nhà buôn, có thể trao đổi thì rõ ràng là giấy phải được sản xuất từ rất lâu trước đó, và là sản phẩm của nền văn minh nông nghiệp của người Việt xưa. Theo Jean – Pierre Drège có thể lùi thời điểm phát minh giấy về TK thứ 2 trước CN.

Tuy vậy, khi chúng ta quan sát các hình khắc trên thân trống đồng của người Việt, thì thời điểm phát minh ra giấy chắc phải tiếp tục được lùi xa hơn nữa :



Rõ ràng là giấy trong nền văn minh Lạc Việt được dùng để ghi chép. Tuy vậy nội dung ghi chép trên các giấy này cần phải được tìm hiểu thêm. Đó có thể là các văn tự cổ, cũng có thể là hệ thống Kinh Dịch nguyên thủy (Chấm và Gạch),

Loại giấy Papyrus của người Ai Cập cổ đại.



Giấy Papyrus cổ đại đã được dùng từ 4000.BC, được làm từ cây *Cyperus papyrus* mọc bên bờ sông Nile. Cây này còn được dùng làm thuyền, dây thừng, rổ đựng, ... Giấy Papyrus có màu nâu vàng, cứng nhưng có thể uốn cong được và đặc biệt là rất bền. Người Ai Cập cổ *giữ bí mật làm giấy và không truyền bá công nghệ này ra bên ngoài*, người ta lại chưa tìm được tài liệu nào để lại cho biết phương pháp làm giấy Papyrus cổ. Năm 1969 tiến sĩ Hassan Ragab (một nhà khoa học Ai Cập) đã thành công trong việc chế tạo lại giấy Papyrus với chất lượng tương tự, nên ngày nay người ta tin phương pháp của ông gần giống với phương pháp Ai Cập cổ xưa.

Đáng lưu ý là khi các sứ thần La Mã dâng giấy cho Hoàng đế Trung Hoa (để xoá bỏ những trở ngại trong việc buôn tở lụa giữa TQ và La Mã) họ không dâng giấy Papyrus mà dâng giấy Mật Hương của Việt Nam. (Vì giấy Papyrus cứng, không mùi, vân chạy dọc và ngang đan xen, nên chiếu theo những gì ghi trong thư tịch đã dẫn ở trên thì đó không phải là giấy Papyrus).

Như vậy phải chăng giấy Mật Hương, giấy Gân Nghiêng là hậu duệ phát triển lên từ những loại giấy cổ có trước đó như những loại giấy được khắc trên thân trống Đồng Sông Đà và Hoàng Hạ. Giấy dó, giấy điệp được dùng vẽ tranh Đông Hồ có liên hệ gì với những loại giấy cổ này.

Một câu hỏi thiết nghĩ cần nhiều nghiên cứu và di vật khảo cổ để có thể trả lời thoả đáng.

Kết luận:

Dựa vào những điều đã trình bày, chúng ta có thể khẳng định rằng giấy viết đã ra đời từ rất lâu trước khi Thái Luân cải tiến nguyên liệu và kỹ thuật của những thế hệ đi trước cho phù hợp với điều kiện trong thời đại của ông.

Khả năng "sản xuất" giấy cổ số lượng lớn tại Việt Nam vào khoảng TK 3 sau CN (10.000 – 30.000 tờ như trên đã dẫn) mặc nhiên chứng minh thời điểm ra đời của giấy phải lùi lại rất lâu trước khi kỹ thuật này hoàn thiện và có thể sản xuất "đại trà".

